

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 11/12/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG CHÈ	16
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Giá cà phê thế giới đầu tháng 12/2025 giảm mạnh do nguồn cung từ Việt Nam tăng, trong bối cảnh thị trường thận trọng trước cuộc họp chính sách tiền tệ của Fed.
- ▶ Hạt tiêu: Sản lượng hạt tiêu toàn cầu dự kiến giảm do sản lượng tại Ấn Độ, Việt Nam giảm, mặc dù sản lượng của Bra-xin tăng.
- ▶ Chè: Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của Trung Quốc và Xri Lan-ca tăng so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 12/2025, giá tinh bột sắn và giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng, giá sắn lát ổn định. Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thủy sản: Tháng 10/2025, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 35% về lượng và tăng 48% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất kể từ tháng 5/2025. Ngành nuôi trồng thủy sản Nga hướng tới mục tiêu đạt sản lượng 350.000 tấn/năm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025 đạt 17 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2024. Indonesia tăng cường bảo vệ ngành nội thất trước thách thức toàn cầu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cà phê: Ngày 9/12/2025, giá cà phê nội địa giảm 9.900 – 10.100 đồng/kg so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 tăng 15,1% về lượng và tăng 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bồ Đào Nha giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm 5% về lượng nhưng tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan giảm.
- ▶ Chè: 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 8,5% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. 9 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu 81,88 nghìn tấn chè, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2024; Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh vẫn ở mức thấp.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 55,5% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.
- ▶ Thủy sản: Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng trên 2 con số như: Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy 9 tháng đầu năm 2025 tăng.
- ▶ Gỗ và sản phẩm từ gỗ: 11 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giá cà phê thế giới đầu tháng 12/2025 giảm mạnh do nguồn cung từ Việt Nam tăng, trong bối cảnh thị trường thận trọng trước cuộc họp chính sách tiền tệ của Fed.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 tăng 15,1% về lượng và tăng 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Ngày 9/12/2025, giá cà phê nội địa giảm từ 9.900 – 10.100 đồng/kg so với đầu tháng.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bồ Đào Nha giảm từ 21,24% trong 9 tháng năm 2024 xuống 18,36% trong 9 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

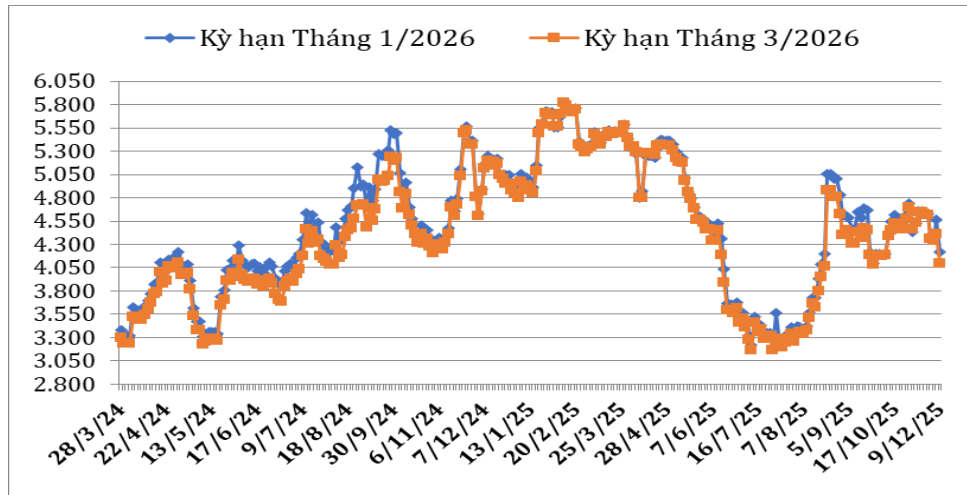
Những ngày đầu tháng 12/2025, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do áp lực nguồn cung khi vụ thu hoạch cà phê 2025/2026 tại Việt Nam - nước cung cấp cà phê Robusta lớn nhất thế giới - đang bước vào cao điểm.

Bên cạnh đó, kỳ vọng Fed duy trì lãi suất ở mức cao đã khiến đồng USD tăng giá, qua đó làm giảm sức hấp dẫn của các mặt hàng định giá bằng USD, trong đó có cà phê.

Ngoài yếu tố cung - cầu, hoạt động bán ra của các quỹ đầu cơ sau giai đoạn giá neo ở mức cao góp phần đẩy giá giảm mạnh, nhất là khi thị trường xuất hiện tín hiệu dư cung trong ngắn hạn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 09/12/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 01/2025 và tháng 3/2026 giảm lần lượt 7,6% và 7,3% so với ngày 01/12/2025, xuống mức 4.218 USD/tấn và 4.092 USD/tấn.

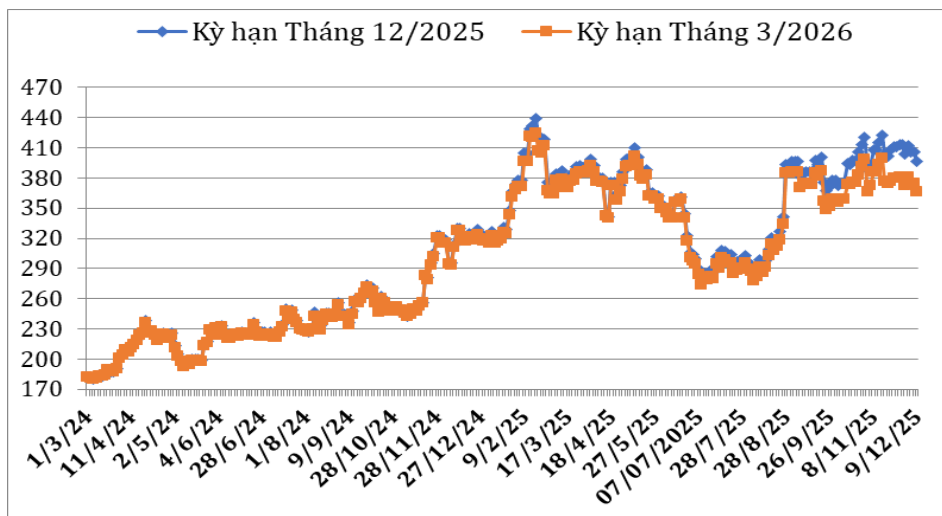
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 4,1% và 3,9% so với ngày 01/12/2025, xuống 09/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn mức 396,05 Uscent/lb và 366,2 Uscent/lb. tháng 12/2025 và tháng 3/2026 giảm lần lượt

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 4,9% và 3,8% so với ngày 01/12/2025, xuống 09/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn mức 477,3 Uscent/lb và 452,45 Uscent/lb. tháng 12/2025 và tháng 3/2026 giảm lần lượt

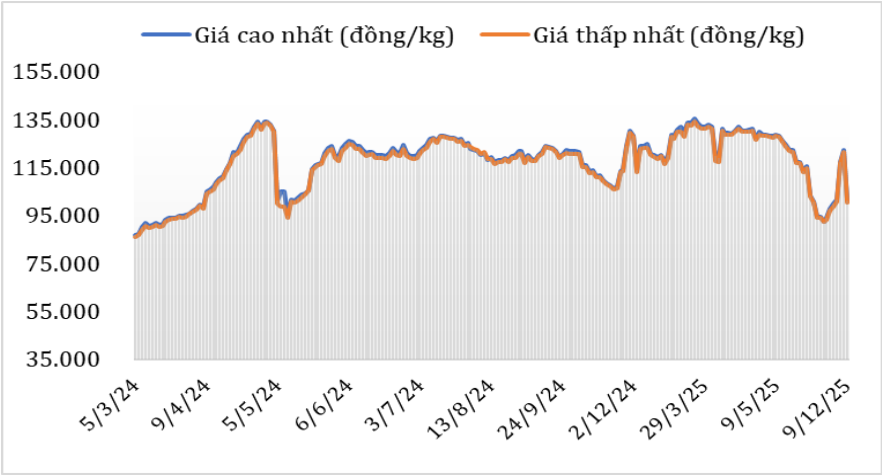
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH

Đầu tháng 12/2025, giá cà phê trong nước giảm mạnh do áp lực nguồn cung tăng khi vụ thu hoạch niên vụ 2025/2026 tại các tỉnh Tây Nguyên bước vào cao điểm. Cùng với đó, giá cà phê thế giới đồng loạt giảm đã kéo giá xuất

khẩu đi xuống, buộc doanh nghiệp điều chỉnh giá thu mua. Ngoài ra, hoạt động bán ra mạnh của nông dân và thương lái sau giai đoạn giá cao đã góp phần đẩy giá cà phê nội địa giảm nhanh. Giá cà phê vào ngày 09/12/2025 tại các

tỉnh Tây Nguyên giảm 9.900 – 10.100 đồng/kg 101.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
 so với ngày 01/12/2025, dao động từ 100.500 –

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 4/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

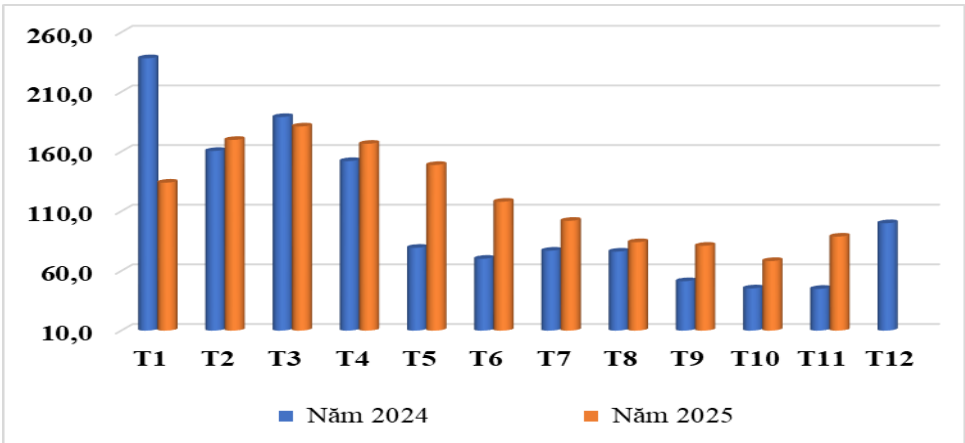
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 11 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2025 đạt 88,8 nghìn tấn, trị giá 507,6 triệu USD, tăng 30,0% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với tháng 10/2025, tăng 41,0% về lượng và tăng 44,4% về trị giá so với tháng 11/2024. Lũy kế 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê đạt 1,40 triệu tấn, trị giá 7,94 tỷ USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Năm 2025 được đánh giá là một năm thành công của ngành cà phê Việt Nam, khi hoạt động xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng tích cực, chủ

yếu nhờ giá cà phê ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung cà phê toàn cầu thắt chặt. Cùng với đó, nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chủ lực tiếp tục được duy trì ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động xuất khẩu. Việc từng bước cải thiện chất lượng sản phẩm cũng góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu và vị thế của cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế. Với xu hướng này, xuất khẩu cà phê năm 2025 dự kiến đạt mức cao kỷ lục về kim ngạch, tiếp tục đóng góp quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 11/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam ở mức 5.715 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 10/2025, nhưng tăng 2,4% so với tháng 11/2024. Giá xuất khẩu cà phê trong 11 tháng năm 2025 đạt trung bình 5.661 USD/tấn, tăng 39,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường

Tháng 11/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2024 nhờ nguồn cung dồi dào. Trong đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức, Nhật Bản, Nga, Bỉ và Trung Quốc tháng 11/2025 tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha và Hà Lan giảm.

Đức là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11/2025, đạt 13,8

nghìn tấn, trị giá 70,7 triệu USD, tăng 52,4% về lượng và tăng 52,3% về trị giá so với tháng trước, tăng 139,6% về lượng và tăng 139,4% về trị giá so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức đạt 195,6 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 37,5% về lượng và tăng 97,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tháng 11/2025, Ý là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ hai của Việt Nam, đạt 6,96 nghìn tấn, trị giá 33,9 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 4,9% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025 xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Ý đạt 117,9 nghìn tấn, trị giá 615,8 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 11 tháng năm 2025
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	88.812	507.583	30,0	28,7	41,0	44,4	1.401.983	7.936.437	15,1	60,9
Đức	13.772	70.757	52,4	52,3	139,6	139,4	195.579	1.057.854	37,5	97,5
Ý	6.960	33.927	1,2	-3,7	4,9	5,2	117.932	615.837	3,9	52,9
Tây Ban Nha	4.556	26.326	-23,9	-13,1	-37,2	-35,6	102.142	575.471	7,3	40,4
Nhật Bản	6.685	40.613	33,2	18,3	183,1	147,5	88.001	553.803	4,6	52,9
An-giê-ri	2.403	11.982	-3,2	-8,8	71,6	73,5	81.217	416.441	176,3	302,7
Hoa Kỳ	4.748	25.648	23,5	32,1	7,2	12,5	79.428	432.754	9,9	56,8
Nga	6.451	35.974	103,1	77,0	194,8	165,1	70.679	407.341	12,6	54,4
Hà Lan	3.351	21.419	64,7	54,6	-5,6	9,1	53.766	318.406	29,0	78,8
Bỉ	2.642	14.658	114,3	135,6	124,3	132,4	46.893	246.116	30,9	79,4
Trung Quốc	4.832	25.707	56,0	69,1	96,3	80,0	44.633	223.485	-4,5	11,5
Thị trường khác	32.412	200.572	27,0	25,4	25,6	34,7	521.713	3.088.929	5,5	49,6

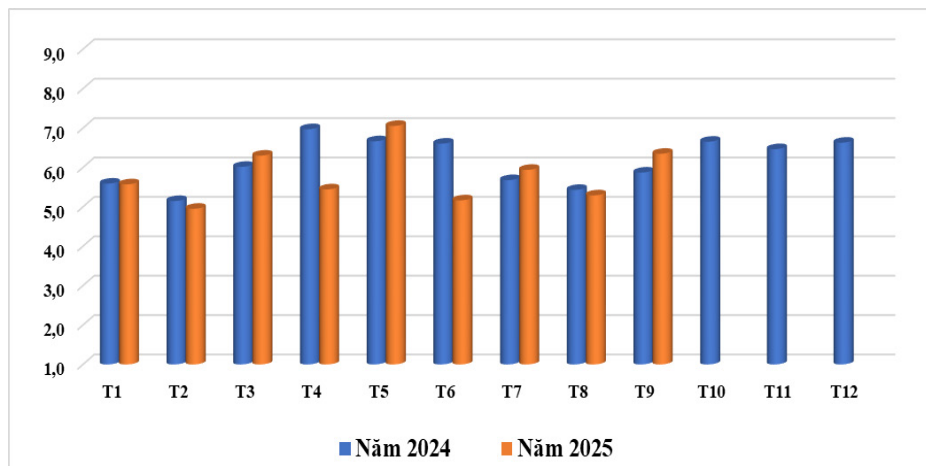
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ BỒ ĐÀO NHA TRONG 9 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 9 tháng năm 2025, Bồ Đào Nha nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 52,1 nghìn

tấn, trị giá 435,6 triệu USD, giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Bồ Đào Nha nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT; nghìn tấn)

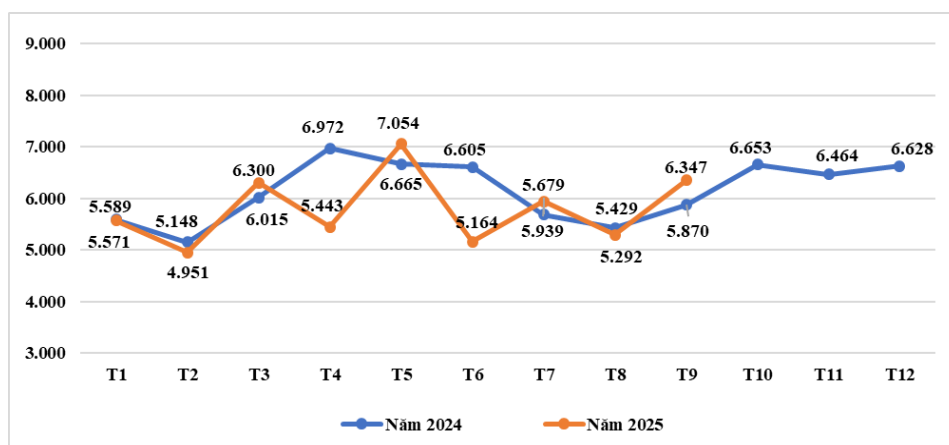


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

9 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Bồ Đào Nha đạt mức 8.366 USD/tấn, tăng 36,8% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Bồ Đào Nha từ Việt Nam tăng 51,9% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.473 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Bồ Đào Nha qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC



Về cơ cấu nguồn cung: 9 tháng năm 2025, Bồ Đào Nha nhập khẩu cà phê từ 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Bồ Đào Nha giảm lượng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, Tây Ban Nha, Bra-xin...; Trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường U-gan-đa. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Bồ Đào Nha trong 9 tháng năm 2025, đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 52,3 triệu USD, giảm 16,6% về lượng, nhưng tăng 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bồ Đào Nha giảm từ 21,24% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 18,36% trong 9 tháng năm 2025.

Tây Ban Nha là thị trường cung cấp đứng thứ hai cho Bồ Đào Nha trong 9 tháng năm 2025, đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 88,6 triệu USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Tây Ban Nha trong tổng lượng nhập khẩu của Bồ Đào Nha tăng từ mức 15,99% trong 9 tháng năm 2024 lên 16,39% trong 9 tháng năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp đứng thứ ba cho Bồ Đào Nha trong 9 tháng năm 2025, đạt 6,9 nghìn tấn, trị giá 44,7 triệu USD, giảm 1,6% về lượng nhưng tăng 64,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Bồ Đào Nha tăng nhẹ

từ mức 13,00% trong 9 tháng năm 2024 lên mức 13,25% trong 9 tháng năm 2025.

Theo báo cáo của StrategyHelix, thị trường cà phê Bồ Đào Nha giai đoạn 2025–2030 được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định. Năm 2025, quy mô thị trường ước đạt khoảng 1,55 tỷ USD, dự kiến tăng lên 1,79 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 2,95%/năm.

Cơ cấu tiêu thụ đang dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng các sản phẩm cà phê chất lượng cao và tiện lợi như cà phê viên nang, cà phê rang xay, cà phê nguyên hạt và cà phê đặc sản, trong khi cà phê hòa tan truyền thống có xu hướng chững lại. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng cà phê tại quán, nhà hàng... tiếp tục phục hồi nhờ du lịch và hoạt động dịch vụ tăng trở lại, góp phần nâng giá trị thị trường.

Mặc dù giá cà phê và chi phí nguyên liệu toàn cầu có nhiều biến động, thị trường cà phê Bồ Đào Nha nhìn chung vẫn duy trì ổn định nhờ nền tảng văn hóa tiêu dùng cà phê lâu đời và mức sẵn sàng chi trả cao của người tiêu dùng đối với sản phẩm chất lượng. Dự báo đến năm 2030, thị trường cà phê Bồ Đào Nha sẽ tiếp tục tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững, tập trung vào nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và gia tăng giá trị, thay vì mở rộng nhanh về lượng tiêu thụ.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Bồ Đào Nha 9 tháng năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	52.062	435.575	8.366	-3,5	31,9	36,8
Việt Nam	9.560	52.318	5.473	-16,6	26,7	51,9
Tây Ban Nha	8.533	88.586	10.381	-1,1	29,5	30,9
Bra-xin	6.900	44.663	6.473	-1,6	64,8	67,5
U-gan-đa	6.573	34.045	5.180	3,4	52,5	47,5
Pháp	2.635	80.758	30.643	-3,7	9,4	13,6
Thị trường khác	17.861	135.205	7.570	0,5	39,1	38,4

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Ấn Độ giảm ước tính sản lượng tiêu đen niên vụ 2025/2026 xuống còn khoảng 85.000 tấn do thời tiết bất lợi và thiệt hại do sâu bệnh.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm 5% về lượng nhưng tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2025 giảm 23,5% so với cùng kỳ năm 2024; Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 56,9% trong tổng nhập khẩu của Hà Lan.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Sản lượng hạt tiêu toàn cầu dự kiến giảm do sản lượng tại Ấn Độ, Việt Nam giảm.

Tại Ấn Độ, thời tiết bất lợi và thiệt hại do sâu bệnh đã làm giảm ước tính sản lượng hạt tiêu vụ mùa 2025/2026 của quốc gia này xuống còn khoảng 85.000 tấn - thấp hơn đáng kể so với dự báo trước đó. Sự sụt giảm này đã làm giảm nguồn cung nội địa và gây áp lực tăng giá xuất khẩu.

Tại Việt Nam, quốc gia sản xuất lớn thế giới, cũng đang đối mặt với sản lượng thấp hơn. Tình trạng khô hạn ở các vùng trồng chính và diện tích gieo trồng bị thu hẹp đã làm giảm năng suất so với năm ngoái. Sản lượng hiện tại ước tính khoảng 190.000 tấn.

Tại In-đô-nê-xi-a, thu hoạch hạt tiêu bị chậm trễ và kích thước quả không đồng đều do lượng mưa thất thường. Trong khi đó, Bra-xin vẫn là nguồn cung ổn định nhất trong năm nay, với

năng suất được cải thiện, có thể đưa sản lượng hạt tiêu vụ mùa năm 2025 lên gần 90.000 tấn.

Tổng sản lượng toàn cầu dự kiến sẽ dao động quanh mức 520.000 tấn - thấp hơn mức cần thiết để đáp ứng nhu cầu quốc tế ổn định.

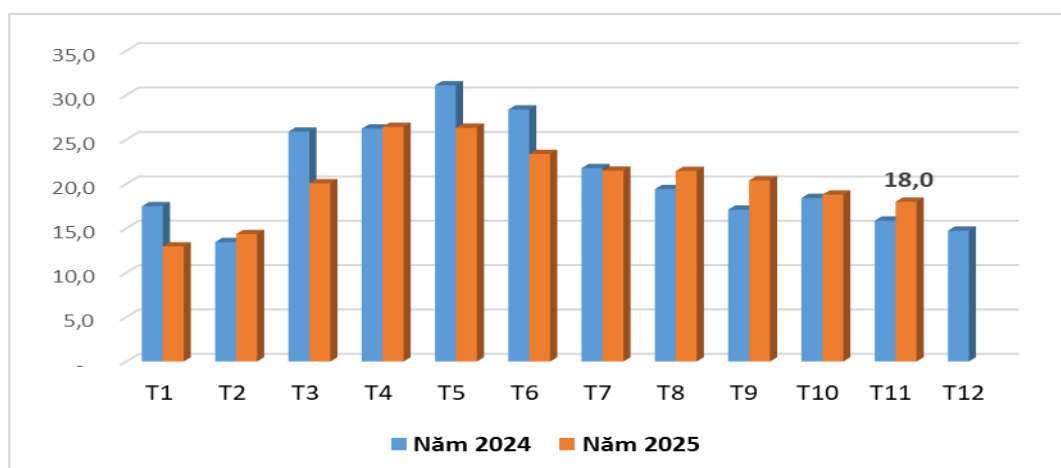
Về giá cả, theo dữ liệu của Hiệp hội Hồ tiêu quốc tế (IPC), giá hạt tiêu giảm tại hầu hết các quốc gia sản xuất lớn trong tuần qua. Giá tại In-đô-nê-xi-a giảm gần 2% (tương đương 141 USD/tấn), còn 6.995 USD/tấn. Giá tiêu đen Bra-xin ASTA 570 giảm nhẹ 0,4% (25 USD/tấn), xuống còn 6.150 USD/tấn. Trong khi đó, giá tiêu tại Ma-lai-xi-a ghi nhận mức giảm mạnh nhất, đến 200 USD/tấn, còn 9.000 USD/tấn. Riêng tại Việt Nam, giá tiêu đen xuất khẩu vẫn ổn định ở mức 6.500 – 6.700 USD/tấn đối với loại 500g/l và 550g/l; Giá tiêu trắng xuất khẩu giữ nguyên 12.000 USD/tấn, không thay đổi so với trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 11/2025, Việt Nam xuất khẩu được 18.013 tấn hạt tiêu, trị giá 118,53 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 5,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với tháng 11/2024 tăng 13,9% về lượng và tăng

11,5% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 223.242 tấn, trị giá 1,51 tỷ USD, giảm 5% về lượng nhưng tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2025
(ĐVT: nghìn tấn)



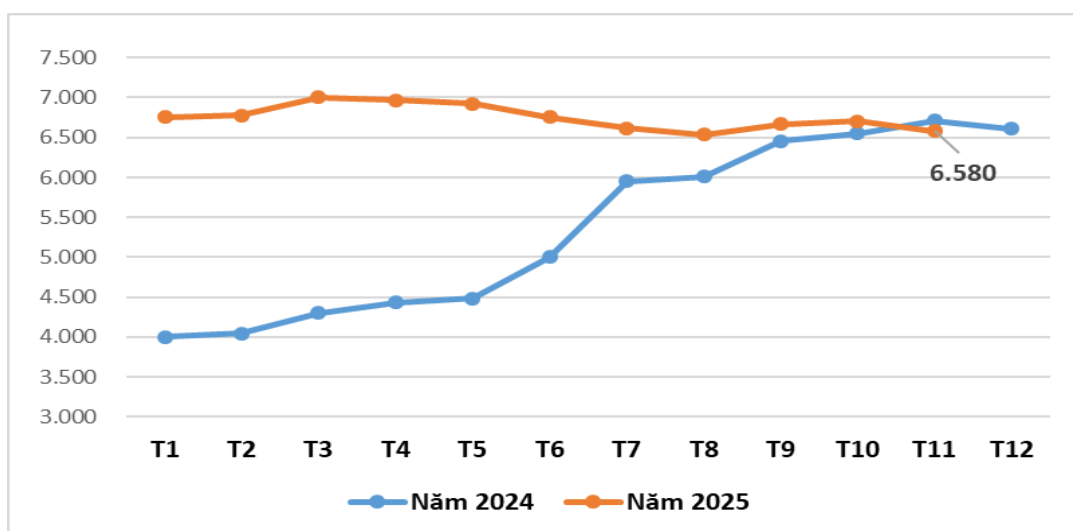
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 11/2025, giá bình quân hạt tiêu xuất khẩu ở mức 6.580 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 10/2025 và giảm 1,9% so với tháng

11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân hạt tiêu xuất khẩu đạt 6.764 USD/tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2024-2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ *Cơ cấu thị trường*: Tháng 11/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường lớn có sự cải thiện so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng 6% về lượng và tăng 11,3% về trị giá; Sang UAE tăng 40,7% về lượng và tăng 38,2% về trị giá. Ngoài ra, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Ai Cập và Xê-nê-gan ghi nhận mức tăng trưởng ba con số.

So với tháng 11/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trưởng tích cực, trong đó xuất khẩu sang Ai Cập tăng cao nhất với mức tăng trưởng ba chữ số, tăng 805% về lượng và tăng 799,2% về trị giá; Xuất khẩu sang UAE tăng 335,9% về lượng và tăng 295,7%

về trị giá; Xuất khẩu sang Pháp tăng 116% về lượng và tăng 107,7% về trị giá; Cùng nhiều thị trường khác tăng đáng kể như Ả Rập Xê Út, Thổ Nhĩ Kỳ, Xê-nê-gan...

Lũy kế 11 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đứng đầu với 50,1 nghìn tấn, trị giá 373,4 triệu USD, giảm 28,1% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu sang Đức, thị trường lớn thứ hai, đạt 15,04 nghìn tấn, trị giá 114,8 triệu USD, giảm 0,5% về lượng nhưng tăng 34,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đáng chú ý xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng cả lượng và trị giá như: Ấn Độ, Anh, Ai Cập...

Một số thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11/2025 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	18.013	118.531	-4,1	-5,9	223.242	1.510.169	-5,0	24,1	100,00	100,00
Hoa Kỳ	4.312	32.232	6,0	11,3	50.162	373.435	-28,1	-1,0	22,47	29,66
Đức	959	7.400	-6,0	-6,3	15.044	114.790	-0,5	34,4	6,74	6,43
UAE	1.748	10.915	40,7	38,2	11.382	72.677	-18,7	-3,7	5,10	5,95
Ấn Độ	231	1.624	1,3	2,1	10.553	74.229	6,7	58,3	4,73	4,21
Hà Lan	621	4.719	-33,9	-34,1	8.052	64.410	-19,4	11,0	3,61	4,25
Phi-líp-pin	617	3.157	-4,5	-1,7	7.016	36.923	-3,5	22,7	3,14	3,09
Thái Lan	667	4.620	-15,8	-21,1	6.965	53.097	29,8	58,4	3,12	2,28
Anh	462	2.966	9,2	2,7	6.602	49.618	16,8	67,2	2,96	2,40
Hàn Quốc	331	2.487	-20,6	-17,6	6.558	45.015	-1,7	19,6	2,94	2,84
Ai Cập	652	3.873	184,7	178,2	6.298	38.238	21,5	51,5	2,82	2,21
Nga	270	1.690	-41,7	-43,4	5.625	37.632	-6,0	19,0	2,52	2,55
Pa-ki-xtan	362	2.227	6,8	6,0	4.941	31.332	-10,2	24,4	2,21	2,34
Thổ Nhĩ Kỳ	307	1.916	-37,9	-35,6	4.538	27.526	7,4	47,4	2,03	1,80
Nhật Bản	384	2.390	-26,3	-17,8	4.211	25.270	0,5	32,2	1,89	1,78
Ả Rập Xê út	396	2.684	-25,3	-24,6	3.994	26.834	30,7	67,7	1,79	1,30
Ca-na-da	254	1.863	-36,7	-34,3	3.696	26.437	-4,7	21,3	1,66	1,65
Tây Ban Nha	341	2.278	10,4	-3,3	2.936	21.883	-9,7	20,5	1,32	1,38
Pháp	216	1.513	-25,5	-29,1	2.860	15.956	-31,4	-26,1	1,28	1,77
Xê-nê-gan	191	999	241,1	300,7	2.732	15.510	15,5	40,6	1,22	1,01
Ma-lai-xi-a	231	1.489	0,9	-8,7	2.304	16.171	29,4	63,3	1,03	0,76
Thị trường khác	4.461	25.490	-13,4	-21,3	56.773	343.188	18,7	52,7	25,43	20,34

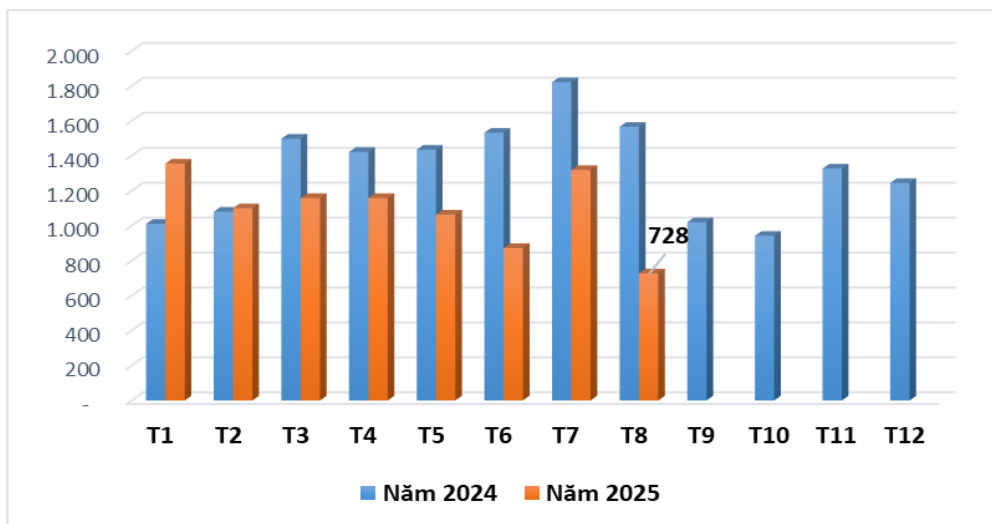
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, tháng 8/2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan đạt 728 tấn, trị giá 6,34 triệu USD, giảm 45% về lượng và giảm 41,5% về trị giá so với tháng trước; giảm 53,5% về lượng và giảm 33,9% về trị giá so với tháng 8/2024.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan đạt 8.755 tấn, trị giá 67,85 triệu USD, giảm 23% về lượng, nhưng tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Hà Lan qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: tấn)



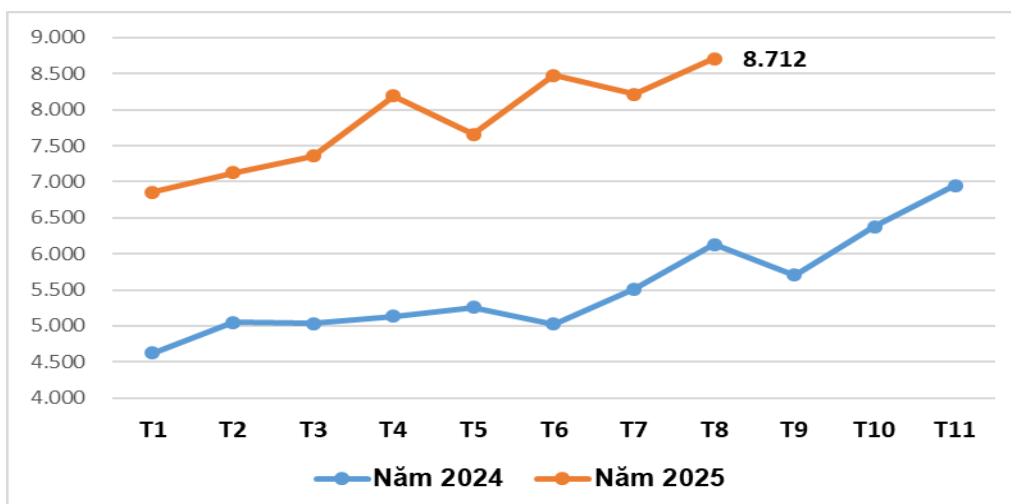
Nguồn: ITC

Diễn biến giá: Tháng 8/2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hà Lan đạt 8.712 USD/tấn, tăng 6% so với tháng 7/2025 và tăng 42,1% so với tháng 8/2024.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt

mức 7.751 USD/tấn, tăng 47,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam vào Hà Lan cao hơn Bra-xin, nhưng vẫn thấp hơn so với In-đô-nê-xi-a, mức giá lần lượt của ba thị trường đứng đầu này là 7.989 USD/tấn; 5.881 USD/tấn và 8.151 USD/tấn.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của thị trường Hà Lan qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

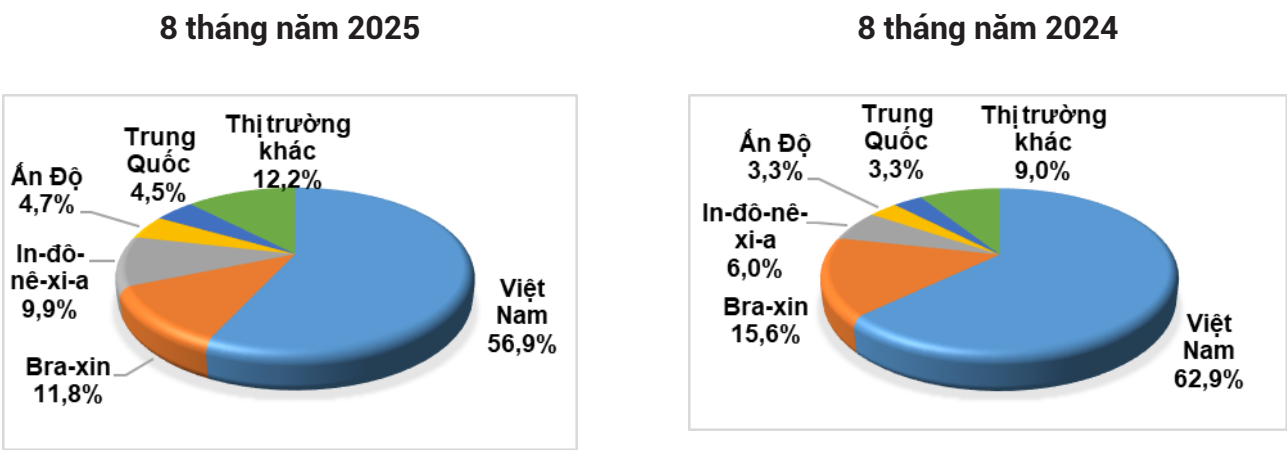
+ *Cơ cấu nguồn cung*: Trong tháng 8/2025, lượng nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan giảm so với tháng trước chủ yếu do nhập khẩu từ Việt Nam, nguồn cung lớn nhất, giảm 38,9%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Việt Nam giảm 30,2% so với cùng kỳ năm 2024, nhập khẩu từ Bra-xin cũng giảm 41,9%, trong khi lượng nhập khẩu tăng từ: In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Trung Quốc...

Tuy giảm về lượng nhưng nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Việt Nam vẫn tăng về trị giá trong

8 tháng đầu năm 2025, trong khi trị giá nhập khẩu từ Braxin lại giảm.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu chiếm thị phần lớn nhất tại Hà Lan với 56,9% trong 8 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 62,8% của cùng kỳ năm 2024; Nguồn cung Bra-xin cũng giảm từ 15,5% xuống 11,7%; Trong khi thị phần của các thị trường khác lại tăng đáng kể như: In-đô-nê-xi-a tăng từ 6,04% lên 9,9%, Ấn Độ tăng từ 3,2% lên 4,6%, Trung Quốc tăng từ 3,2% lên 4,4%, Đức tăng từ 1,3% lên 3,09%...

Cơ cấu nguồn cung cấp hạt tiêu cho thị trường Hà Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào thị trường Hà Lan 8 tháng năm 2025

Thị trường	8 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	8.755	67.859	7.751	-23,0	13,4	47,2	100,00	100,00
Việt Nam	4.985	39.825	7.989	-30,2	6,6	52,8	56,93	62,86
Bra-xin	1.029	6.052	5.881	-41,9	-13,9	48,3	11,75	15,59
In-đô-nê-xi-a	866	7.061	8.151	26,1	52,2	20,7	9,89	6,04
Ấn Độ	411	3.724	9.061	11,1	37,8	24,0	4,69	3,25
Trung Quốc	393	1.114	2.835	6,0	5,1	-0,8	4,49	3,26
Đức	270	3.065	11.347	77,0	198,4	68,6	3,09	1,34
Bỉ	230	2.048	8.887	-2,5	34,1	37,5	2,63	2,08
Anh	123	1.182	9.637	13,5	79,6	58,3	1,40	0,95
I-ta-li-a	96	1.330	13.794	41,4	6,3	-24,8	1,10	0,60
Tây Ban Nha	78	457	5.829	-45,5	-34,3	20,5	0,90	1,27
Thị trường khác	273	2.001	7.324	-12,6	5,3	20,4	3,12	2,75

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, ngành chè Xri Lan-ca duy trì đà tăng trưởng tích cực khi xuất khẩu đạt hơn 220 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ 10 tháng năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu 327,23 nghìn tấn chè, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Xê-nê-gan, Ga-na và Mô-ri-ta-nia tiếp tục là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc.
- ▶ 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 8,5% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Pa-ki-xtan, Đài Loan và Trung Quốc tiếp tục là 3 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu 81,88 nghìn tấn chè, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường này vẫn ở mức thấp.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo số liệu từ teasrilanka.org, sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 10/2025 đạt 21,78 nghìn tấn, tăng 2,3% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, sản lượng chè của nước này đạt 220,97 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2024. Cơ cấu sản lượng cho thấy, chè Orthodox tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 198,76 nghìn tấn, tiếp theo là chè CTC đạt 20,26 nghìn tấn và chè xanh đạt 1,95 nghìn tấn.

Về xuất khẩu, trong tháng 10/2025, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 21,88 nghìn tấn, tăng 5,2% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của nước này đạt 220,21 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn mức tăng trưởng của sản lượng. Giá bình quân xuất khẩu đạt 1.754,28 Rs/kg-FOB, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu cho thấy, chè đóng gói chiếm tỷ trọng lớn nhất với 99,87 nghìn

tấn; Tiếp theo là chè rời với 91,2 nghìn tấn; Chè túi lọc đạt 22,23 nghìn tấn; Chè hòa tan và chè xanh lần lượt đạt 2,7 nghìn tấn và 4,21 nghìn tấn. Điều này cho thấy các sản phẩm giá trị gia tăng đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu chè của Xri Lan-ca.

Về thị trường tiêu thụ: Trong 10 tháng năm 2025, I-rắc tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn nhất của chè Xri Lan-ca, đạt 33,88 nghìn tấn, tăng 25%; Tiếp theo là thị trường Nga đạt 18,4 nghìn tấn, giảm 10,7%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 17,73 nghìn tấn, tăng 20,2%; Li-bi-a đạt 17,41 nghìn tấn, tăng tới 134,3%; Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đạt 15,39 nghìn tấn, giảm 17,9%; Chi-lê đạt 9,53 nghìn tấn, tăng 34,7%; I-ran đạt 9,44 nghìn tấn, tăng 7,9%; Trung Quốc đạt 8,74 nghìn tấn, giảm 9,7%; A-déc-bai-gian đạt 7,54 nghìn tấn, giảm 13,9% và Ả Rập Xê-út đạt 7,31 nghìn tấn, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu được 327,23 nghìn tấn chè, với trị giá 1,24 tỷ USD, tăng 2,1% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Xê-nê-gan, Ga-na và Mô-ri-ta-nia là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc. Đáng chú ý, ngoại trừ Ga-na, lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong tháng 11/2025, Việt Nam xuất khẩu được hơn 13,44 nghìn tấn chè, với trị giá 24,79 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với tháng 10/2025, tăng 6,3% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng 11/2024, cho thấy xu hướng phục hồi tích cực trong ngắn hạn. Tính

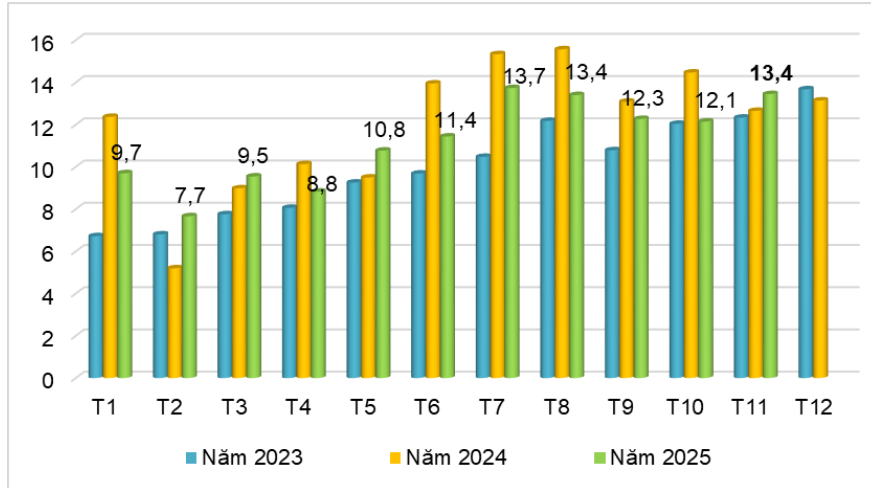
Trong đó, Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc, đạt 70,53 nghìn tấn, với trị giá 212,64 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Đứng thứ hai là U-dơ-bê-ki-xtan đạt 21,89 nghìn tấn, trị giá 45,26 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 3,6% về trị giá; Đứng thứ ba là Xê-nê-gan đạt 18,85 nghìn tấn, trị giá 75,48 triệu USD, tăng 51,9% về lượng và tăng 50,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Về cơ cấu mặt hàng, chè xanh tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ đạo, chiếm 84,69% tổng lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc, đạt 277,11 nghìn tấn, với trị giá 940,45 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chè đen chiếm 10,97% tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 35,9 nghìn tấn, với trị giá 192,82 triệu USD, tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chè chế biến chiếm 4,34% tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 14,21 nghìn tấn, với trị giá 109,94 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, xuất khẩu chè của Trung Quốc vẫn duy trì đà tăng với nhóm chè nguyên liệu - đặc biệt là chè xanh, mặt hàng được ưa chuộng tại các thị trường châu Phi và Trung Á. Ngược lại, nhóm sản phẩm chế biến tiếp tục đối mặt với nhu cầu giảm và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường quốc tế.

chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè đạt 122,77 nghìn tấn, trị giá 212,4 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy ngành chè vẫn gặp khó khăn do giá xuất khẩu giảm, áp lực cạnh tranh tại các thị trường truyền thống, cùng với nhu cầu tiêu thụ suy yếu ở một số khu vực.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)

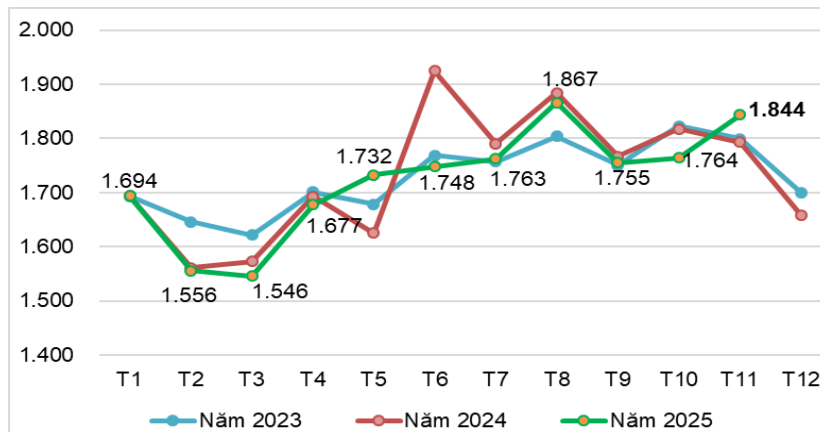


Nguồn: Cục Hải quan

+ Về giá xuất khẩu: Tháng 11/2025, giá bình quân xuất khẩu chè đạt mức 1.844 USD/tấn, tăng 4,5% so với tháng 10/2025 và tăng 3% so với tháng 11/2024, phản ánh xu hướng phục hồi giá trong ngắn hạn, nhờ nhu cầu cải thiện tại một số thị trường và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu khởi sắc hơn. Tính chung 11 tháng năm 2025,

giá bình quân chè xuất khẩu đạt 1.738 USD/tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy ngành chè vẫn đối mặt áp lực cạnh tranh lớn và xu hướng giảm giá tại một số thị trường trọng điểm, dù đã có tín hiệu phục hồi trong mấy tháng gần đây.

Giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong tháng 11/2025, Đà Loan trở thành thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, chiếm 9,12% về lượng và chiếm 9,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của cả nước, với hơn 1,22 nghìn tấn, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 1,5%

về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá tháng 10/2025; So với tháng 11/2024 giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 7,8% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường này ở mức 1.962 USD/tấn, giảm 4% so với tháng 10/2025, nhưng

tăng 11,1% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 12,81 nghìn tấn, trị giá 24,11 triệu USD, giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu đứng thứ hai, chiếm 8,61% về lượng và chiếm 8,22% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của cả nước, với gần 1,16 nghìn tấn, trị giá 2,03 triệu USD, giảm 63,5% về lượng và giảm 65,3% về trị giá tháng 10/2025; So với tháng 11/2024 giảm 76,3% về lượng và giảm 79,5% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường này ở mức 1.759 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng 10/2025 và giảm 13,6% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt gần 39,72 nghìn tấn, trị giá 76,76 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu chè sang nhiều thị trường khác cũng ghi nhận sự sụt giảm trong tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước, như: Trung Quốc giảm 0,8%; Nga giảm 25,8%; In-đô-nê-xi-a giảm

66,6%; UAE giảm 30%... Ngược lại, xuất khẩu tới một số thị trường duy trì tăng trưởng tốt như: Ma-lai-xi-a tăng 13%; Hoa Kỳ tăng 12,7%; Ấn Độ tăng 104,7%; Ả Rập Xê Út tăng 60,5%...

Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu chè sang nhiều thị trường ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2024, bao gồm: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Ả Rập Xê Út, I-rắc, Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ...; Trong khi đó, xuất khẩu sang một số thị trường truyền thống hoặc quy mô lớn lại giảm, như: Thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan, Hoa Kỳ, Nga, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất.

Trong thời gian tới, xuất khẩu chè được dự báo duy trì đà phục hồi nhẹ nhờ nhu cầu cải thiện tại châu Á và Trung Đông, song triển vọng tăng mạnh còn hạn chế bởi cạnh tranh về giá từ Kê-ni-a và Xri Lan-ca, cùng nhu cầu suy yếu tại một số thị trường chủ lực. Xuất khẩu dự kiến tăng ở mức thấp, tập trung vào các thị trường có sức mua ổn định như Đài Loan, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và khu vực Trung Đông.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11/2025 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Tổng	13.447	24.792	6,3	9,6	122.775	213.403	-8,5	-9	100	100
Đài Loan	1.226	2.405	-2,9	7,8	12.814	24.115	-6,7	2	10,23	10,44
Pa-ki-xtan	1.158	2.037	-76,3	-79,5	39.719	76.762	-15,3	-21	34,95	32,35
Trung Quốc	823	1.545	-0,8	46	12.660	18.859	1,6	8,3	9,29	10,31
Ma-lai-xi-a	549	459	13	25,6	6.131	4.688	16,3	19,8	3,93	4,99
Hoa Kỳ	506	649	12,7	-0,1	5.161	7.512	-26,2	-26,5	5,21	4,21
Nga	478	1.040	-25,8	-10,5	4.919	9.201	-24,9	-14,4	4,88	4,01
Ấn Độ	389	551	104,7	93,4	3.377	4.721	37,2	39,8	1,83	2,75
Ả Rập Xê Út	297	741	60,5	53,4	2.054	5.312	8,6	7,6	1,41	1,67
In-đô-nê-xi-a	295	334	-66,6	-68,7	5.542	5.862	-41,8	-41,4	7,09	4,51

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
I-rắc	282	383	-6,9	-16,3	4.299	6.831	45,9	45,7	2,19	3,5
Thị trường khác	7.444	14.647	194,1	196,8	26.099	49.539	2,4	2,3	18,99	21,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 9 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu 81,88 nghìn tấn chè, trị giá 307,42 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Kê-ni-a, Ma-la-uy, Ấn Độ, Rơ-wan-đa và Thụy Sĩ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp chè cho Anh.

Cơ cấu nguồn cung cho thấy Anh vẫn phụ thuộc lớn vào các thị trường truyền thống tại châu Phi. Trong đó, Kê-ni-a tiếp tục giữ vị trí số một, với 44,15 nghìn tấn, trị giá 109,16 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Kê-ni-a chiếm 53,92% trong tổng lượng chè nhập khẩu của Anh.

Ma-la-uy nổi lên là nguồn cung tăng trưởng mạnh nhất, đạt 8,39 nghìn tấn, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 10,25% thị phần. Ấn Độ, Rơ-wan-đa, Thụy Sĩ và Tan-za-ni-a vẫn duy trì vai trò là các nhà cung cấp quan trọng,

dù đa phần ghi nhận mức sụt giảm nhẹ. Ngược lại, lượng chè nhập khẩu từ Trung Quốc và Xri Lan-ca tăng trưởng tốt, tăng lần lượt 9,4% và 5,4%, cho thấy mặt hàng chè chất lượng cao của các nước này ngày càng được thị trường Anh ưa chuộng.

Ở nhóm các thị trường cung cấp nhỏ, nhập khẩu từ Ba Lan và Đức đều giảm mạnh cả về lượng và trị giá. Nhập khẩu từ Việt Nam cũng ghi nhận mức giảm mạnh, đạt 153 tấn, với trị giá 502 nghìn USD, giảm 83,2% về lượng và giảm 70% về trị giá, chỉ chiếm 0,19% trong tổng lượng chè nhập khẩu của Anh, cho thấy sức cạnh tranh của chè Việt Nam tại thị trường này tiếp tục suy yếu.

Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu chè của Anh trong 9 tháng đầu năm 2025 cho thấy xu hướng dịch chuyển nhẹ sang các nguồn cung có giá cạnh tranh hoặc chất lượng ổn định, trong khi các nhà cung cấp nhỏ gặp nhiều áp lực duy trì thị phần.

Nguồn cung cấp chè cho thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Tổng	81.882	307.421	-4,0	3,4	100,00	100,00
Kê-ni-a	44.154	109.162	-5,1	-2,0	54,52	53,92
Ma-la-uy	8.390	15.611	41,4	24,9	6,95	10,25
Ấn Độ	6.609	32.158	-3,5	3,9	8,03	8,07

Thị trường	9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Rơ-wan-đa	4.345	15.359	-7,5	-10,5	5,50	5,31
Thụy Sĩ	4.194	14.666	-4,4	-1,0	5,14	5,12
Tan-za-ni-a	2.973	5.204	-15,0	-13,9	4,10	3,63
Trung Quốc	2.043	12.326	9,4	30,7	2,19	2,49
Xri Lan-ca	1.311	13.517	5,4	11,8	1,46	1,60
Ba Lan	1.023	9.341	-24,9	-18,4	1,60	1,25
Đức	849	10.298	-21,3	-23,4	1,27	1,04
....						
Việt Nam	153	502	-83,2	-70,0	1,06	0,19
Thị trường khác	5.838	69.277	-16,3	23,3	8,18	7,13

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

+ **Về cơ cấu chủng loại:** Trong 9 tháng năm 2025, nhập khẩu chè của Anh vẫn tập trung vào ba nhóm chính: Chè đen (HS 090230, 090240), chè xanh (HS 090210, 090220) và các sản phẩm chè chế biến (HS 210120). Trong đó, chè đen tiếp tục giữ vai trò chủ lực, trong khi chè xanh và nhóm sản phẩm chế biến ghi nhận nhiều biến động về cơ cấu nguồn cung.

+ **Chè đen:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, chè đen tiếp tục là mặt hàng chủ đạo trong cơ cấu nhập khẩu của Anh, chiếm tới 94,39% tổng lượng chè nhập khẩu, với 77,28 nghìn tấn, trị giá 236,68 triệu USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Kê-ni-a vẫn duy trì vị trí nhà cung cấp chè đen lớn nhất của Anh, đạt 44,08 nghìn tấn, với trị giá 108,62 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, Ma-la-uy nổi lên là thị trường tăng trưởng mạnh nhất trong nhóm cung cấp chính, khi lượng chè nhập khẩu của Anh từ thị trường này tăng 41,4%, đạt 8,39 nghìn tấn và chiếm 10,86% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Ngược lại, nhiều nhà cung cấp truyền thống như Rơ-wan-đa, Tan-za-ni-a, Mô-dăm-bích hay Ác-hen-ti-na ghi nhận mức giảm sâu, phản ánh sự phân hóa rõ nét trong chuỗi cung ứng chè đen của Anh. Đáng chú ý, lượng chè đen nhập khẩu của Anh từ In-đô-nê-xi-a có mức tăng đột



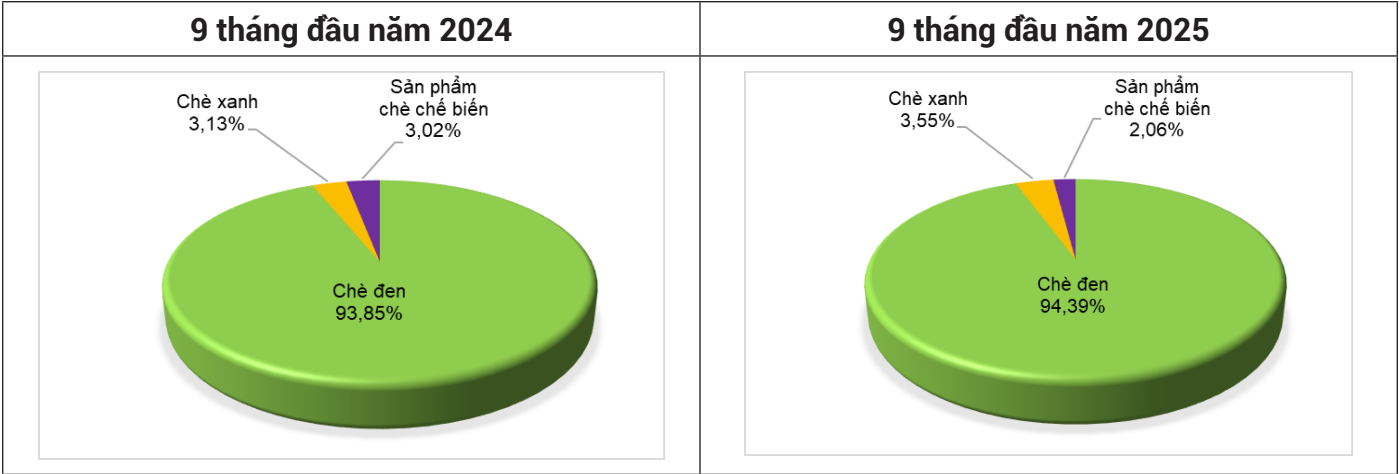
biển, với 524 tấn, tăng tới 168,4% so với cùng kỳ năm trước, trở thành một trong những nguồn cung thay thế đáng chú ý của thị trường Anh.

+ Chè xanh: Trong 9 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu 2,9 nghìn tấn chè xanh, với trị giá 44,85 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 59,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm chè chất lượng cao tiếp tục tăng mạnh. Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Anh, với 1.327 tấn, tăng 9,6% và chiếm 45,67% thị phần. Đáng chú ý, xuất khẩu chè xanh của Nhật Bản sang Anh tăng mạnh, đạt 351 tấn, tăng tới 143,6% và thị phần chiếm hơn 12%. Việt Nam xếp thứ tư với 143 tấn, trị giá 450 nghìn USD, tăng 21,2% về lượng, nhưng giảm 26,6% về trị giá, cho thấy giá bình quân giảm đáng kể. Ngoài ra, một số thị trường như U-crai-na và In-đô-nê-xi-a ghi nhận mức tăng đột biến, dù tỷ trọng trong tổng nhập

khẩu chè xanh của Anh vẫn còn nhỏ.

+ Sản phẩm chè chế biến: Trong 9 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu 1.692 tấn chè chế biến, với trị giá 25,88 triệu USD, giảm 34,4% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu đối với nhóm sản phẩm này tiếp tục biến động mạnh và chưa cho thấy sự ổn định rõ rệt. Đức vẫn là nhà cung cấp chè chế biến lớn nhất cho Anh, song lượng nhập khẩu từ thị trường này chỉ đạt 410 tấn, giảm tới 38,4%, phản ánh xu hướng thu hẹp ở nhóm cung truyền thống. Ngược lại, Trung Quốc ghi nhận sự tăng trưởng mạnh, đạt 186 tấn, trị giá 1,47 triệu USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 50,4% về trị giá, chiếm 10,97% thị phần. Bên cạnh đó, một số thị trường như Ấn Độ, Hung-ga-ri, Ba Lan, Phi-líp-pin cũng đạt mức tăng trưởng cao, cho thấy nguồn cung chè chế biến đang có sự dịch chuyển và mở rộng sang các thị trường mới nổi.

Cơ cấu chủng loại chè nhập khẩu của Anh
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2025, cơ cấu nhập khẩu chè của Anh tiếp tục phản ánh rõ ưu thế theo từng dòng sản phẩm. Chè đen vẫn chủ yếu được cung cấp bởi các quốc gia châu Phi, trong đó Kê-ni-a và Ma-la-uy duy trì vai trò dẫn dắt. Ngược lại, nguồn cung chè xanh và chè chế biến ghi nhận sự mở rộng mạnh mẽ từ khu

vực châu Á, nổi bật là Trung Quốc và Nhật Bản, đồng thời chứng kiến sự tham gia ngày càng rõ nét của các thị trường mới nổi. Dù xu hướng đa dạng hóa nguồn cung đang tăng lên, các nhà cung cấp chủ lực như Kê-ni-a, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn giữ vị trí then chốt và tiếp tục chi phối phần lớn cấu trúc nhập khẩu chè của Anh.

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 12/2025, giá tinh bột sắn và giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng, giá sắn lát ổn định.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, Thái Lan đã xuất khẩu 2,45 triệu tấn tinh bột sắn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc.
- ▶ Cầm-pu-chia thúc đẩy phát triển ngành sắn thông qua mở rộng hợp tác xuất khẩu và chuyển dịch sang sản phẩm chế biến
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam ghi nhận kết quả tích cực trong 11 tháng năm 2025, tăng 55,5% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhu cầu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, với lượng nhập khẩu đạt 9,42 triệu tấn trong 10 tháng năm 2025, tăng 78,1%; trong đó Thái Lan và Việt Nam vẫn là hai nguồn cung chủ lực.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 12/2025, thị trường sắn Thái Lan ghi nhận biến động nhẹ, với giá tăng ở một số phân khúc do nhu cầu cải thiện và nguồn cung sắn tươi có dấu hiệu thắt chặt. Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan, ngày 02/12/2025, giá sản xuất khẩu tinh bột sắn được điều chỉnh lên mức 470 USD/tấn FOB, tăng 5 USD/tấn; Giá tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh lên mức 13,8 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng trước.

Đối với mặt hàng sắn lát, thống kê ngày 09/12/2025 của Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan cho thấy giá xuất khẩu sắn lát vẫn ổn định trong khoảng 210-215 USD/tấn FOB tại cảng Bangkok, không thay đổi so với cuối tháng trước. Trong khi đó, giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh tăng nhẹ lên mức 2,05-2,7 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 11/2025, phản ánh áp lực từ nguồn cung giảm.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 10 tháng năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 2,45 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 32,41 tỷ Baht (tương đương 1,01 tỷ USD), giảm 6,4% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu chỉ đạt 415,1 USD/tấn, giảm 29,2% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh rõ xu hướng giảm giá mạnh trên thị trường tinh bột sắn quốc tế.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc tiếp tục giữ vai trò thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 58,47% về lượng và chiếm 55,79% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, đạt 1,43 triệu tấn, trị giá 18,08 tỷ Baht (tương đương 567,34 triệu USD), giảm 5,2% về lượng và giảm 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường đạt 396 USD/tấn, giảm

30,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đứng thứ hai, đạt 204,55 nghìn tấn, trị giá 2,7 tỷ Baht (tương đương 84,74 triệu USD), giảm 1,9% về lượng và giảm 31,3% về trị giá; Xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a đứng thứ ba, đạt 177,45 nghìn tấn, trị giá 2,36 tỷ Baht (tương đương 74,07 triệu USD), tăng 23,3% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá.

Ngược lại, xuất khẩu tới nhiều thị trường ghi nhận sự sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a giảm tới 42,9%, chỉ đạt 148,77 nghìn tấn. Xuất khẩu sang Nhật Bản và Phi-líp-pin cũng giảm đáng kể, cho thấy nhu cầu tại các thị trường chủ lực đang suy yếu trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng và giá tinh bột sắn toàn cầu giảm sâu.

10 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 110814) lớn nhất của Thái Lan trong 10 tháng năm 2025 (Tỷ giá 1 Baht = 0,03137 USD)

Thị trường	10 tháng năm 2025				So với cùng kỳ năm 2024			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025
Tổng	2.450.126	32.417.729	1.016.944	415,1	-6,4	-33,7	-29,2	100,00	100,00
Trung Quốc	1.432.616	18.085.418	567.340	396,0	-5,2	-34,0	-30,4	57,76	58,47
Đài Loan	204.555	2.701.311	84.740	414,3	-1,9	-31,3	-29,9	7,97	8,35
Ma-lai-xi-a	177.457	2.361.143	74.069	417,4	23,3	-11,4	-28,1	5,50	7,24
In-đô-nê-xi-a	148.769	1.885.091	59.135	397,5	-42,9	-61,7	-33,1	9,95	6,07
Nhật Bản	86.533	1.094.184	34.325	396,7	-6,5	-36,3	-31,8	3,54	3,53
Phi-líp-pin	79.354	1.220.201	38.278	482,4	-20,0	-38,2	-22,8	3,79	3,24
Hoa Kỳ	78.768	1.385.082	43.450	551,6	3,6	-16,5	-19,4	2,90	3,21
Xin-ga-po	62.137	884.806	27.756	446,7	16,3	-13,4	-25,6	2,04	2,54
Lào	38.082	461.301	14.471	380,0	9,7	-25,7	-32,3	1,33	1,55
Hàn Quốc	23.192	303.050	9.507	409,9	50,0	4,1	-30,6	0,59	0,95
Thị trường khác	118.662	2.036.144	63.874	538,3	-2,0	-23,3	-21,7	4,63	4,84

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

+ Cầm-pu-chia: Mới đây, Cầm-pu-chia đã ký kết một thỏa thuận xuất khẩu dài hạn quan trọng với Việt Nam, theo đó 19 doanh nghiệp Việt Nam sẽ mua tổng cộng 6,79 triệu tấn sản tươi trong vòng 5 năm tới. Đây được xem là bước tiến lớn đối với ngành sản Cầm-pu-chia trong bối cảnh nước này đang thúc đẩy chuyển dịch sang các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao hơn. Thỏa thuận được triển khai dựa trên biên bản ghi nhớ mở rộng ký tháng 10/2025 giữa Liên đoàn Sản Cầm-pu-chia và Hiệp hội Sản Việt Nam, với tổng khối lượng đặt mua lên tới 9 triệu tấn.

Mặc dù ký được hợp đồng quy mô lớn, xuất khẩu sản tươi của Cầm-pu-chia vẫn đang có xu hướng giảm. Tổng cục Nông nghiệp Cầm-pu-chia cho biết, nguyên nhân chủ yếu là nông dân chuyển sang sản xuất sản khô và tinh bột sản, do các sản phẩm chế biến này có giá trị thị trường cao hơn, biên lợi nhuận ổn định hơn và khả năng bảo quản, vận chuyển thuận lợi hơn.

Xu hướng dịch chuyển này thể hiện rõ qua số liệu 10 tháng năm 2025: Lượng sản khô xuất khẩu của Cầm-pu-chia tăng 60,9%; Xuất khẩu tinh bột sản tăng 82,6% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất khẩu sản của Cầm-pu-chia vẫn giảm 11,3%, đạt 544 triệu USD, do ảnh hưởng từ biến động giá quốc tế và nhu cầu thị trường không ổn định, đặc biệt tại các thị trường châu Á.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 12/2025, thị trường sản trong nước ghi nhận xu hướng biến động trái chiều giữa các khu vực sản xuất, chủ yếu do sự khác biệt về nguồn cung nguyên liệu và tiến độ thu hoạch.

Tại khu vực miền Bắc, nguồn sản nguyên liệu đang tăng trở lại khi bước vào thời điểm thu hoạch, kéo giá thu mua giảm nhẹ so với cuối tháng 11/2025. Dù giá nguyên liệu hạ, giá tinh

Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động, Cầm-pu-chia nhận được tín hiệu tích cực khi một doanh nghiệp nhà nước lớn của Trung Quốc công bố kế hoạch nhập khẩu 1 triệu tấn sản khô mỗi năm từ Cầm-pu-chia. Động thái này được kỳ vọng sẽ góp phần củng cố thị trường tiêu thụ, giảm rủi ro cho nông dân và tạo thêm động lực phát triển sản xuất. Trong thời gian tới, việc đẩy mạnh chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường được xem là yếu tố then chốt giúp Cầm-pu-chia gia tăng giá trị xuất khẩu và hướng tới phát triển bền vững ngành sản.



bột sản xuất khẩu theo cả hai phương thức DAF đường bộ và CFR đường biển vẫn duy trì ở mức thuận lợi, tiếp tục phát tín hiệu tăng. Đây là yếu tố hỗ trợ tích cực cho hoạt động giao dịch và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên: Nguồn cung nguyên liệu chưa dồi dào khiến giá thu mua nhích lên theo đà cải thiện của giá xuất khẩu. Tuy nhiên, nhiều nhà máy trong khu vực

đã ký các đơn hàng số lượng lớn từ trước với giá thấp, dẫn đến chênh lệch giá mua - giá bán thu hẹp. Điều này làm giảm đáng kể hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp dù thị trường đang ở chu kỳ giá tăng.

Tại khu vực Nam Bộ - Tây Ninh: Giá sản nguyên liệu bắt đầu giảm khi lượng sản từ Cầm-pu-chia đưa về tăng lên. Các doanh nghiệp trong khu vực chủ yếu tập trung sản xuất để hoàn thành các hợp đồng đã ký trước, trong khi giá chào bán các sản phẩm tinh bột sản phục vụ thực phẩm cao cấp ghi nhận mức tăng mạnh tại một số đơn vị.

Một số doanh nghiệp Lào chào bán sản lát đạt tiêu chuẩn cho các nhà máy thức ăn chăn nuôi khu vực phía Bắc Việt Nam với mức giá 6.100-6.200 đồng/kg. Tuy nhiên, mức giá này được đánh giá vẫn cao hơn so với kỳ vọng của nhà nhập khẩu, khiến hoạt động giao dịch diễn ra chậm và chưa ghi nhận sự bứt phá.

Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, giá chào bán tinh bột sản trong nước tiếp tục tăng so với cuối tháng 11/2025. Mức giá hiện tăng thêm khoảng 10 USD/tấn, phổ biến trong khoảng 405-415 USD/tấn FOB tại cảng thành phố Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao dịch tinh bột sản cũng ghi nhận xu hướng đi lên, đạt 2.920-3.040 NDT/tấn, tăng khoảng 80 NDT/tấn so với cuối tháng trước, cho thấy nhu cầu nhập khẩu từ phía Trung Quốc đang duy trì tích cực.

Đối với mặt hàng sản lát, giá xuất khẩu nhìn chung ổn định trong giai đoạn đầu vụ. Nguồn cung thực tế chưa dồi dào khiến lượng hợp đồng giao ngay còn hạn chế. Giá sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục dao động quanh mức 235 USD/tấn FOB cảng Quy Nhơn, gần như không có biến động so với cuối tháng 11/2025. Tại thị trường Hàn Quốc, giá vẫn giữ ở mức khoảng 285 USD/tấn, phản ánh nhu cầu ổn định của các nhà nhập khẩu trong bối cảnh thị trường không có biến động lớn.

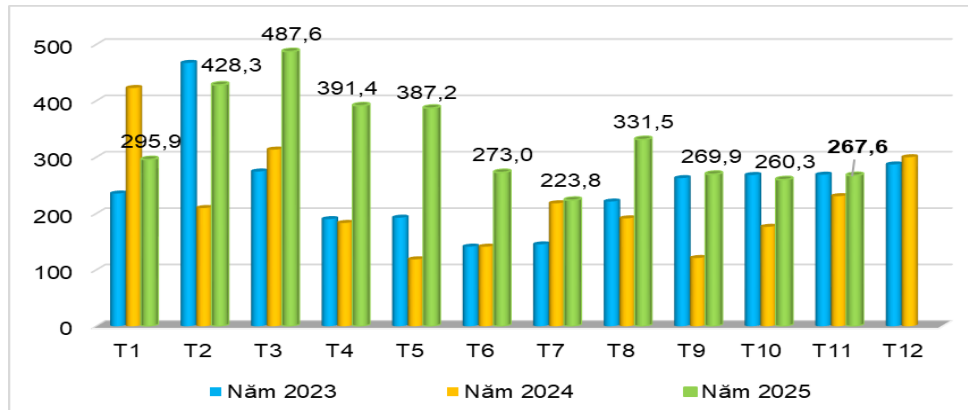


XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 267,64 nghìn tấn, với trị giá 94,76 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 7% về trị giá so với tháng 10/2025; So với tháng 11/2024, tăng 16% về lượng và tăng 4,5% về trị giá. Đây cũng là tháng thứ 10 liên tiếp xuất khẩu mặt hàng này duy trì mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, bất chấp bối cảnh thị trường quốc

tế còn chịu nhiều tác động từ biến động kinh tế và cạnh tranh gia tăng trong khu vực. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt trên 3,61 triệu tấn, với trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 55,5% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu ổn định từ các thị trường châu Á và khả năng duy trì lợi thế cung ứng của Việt Nam trong bối cảnh giá sản thế giới có nhiều biến động.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



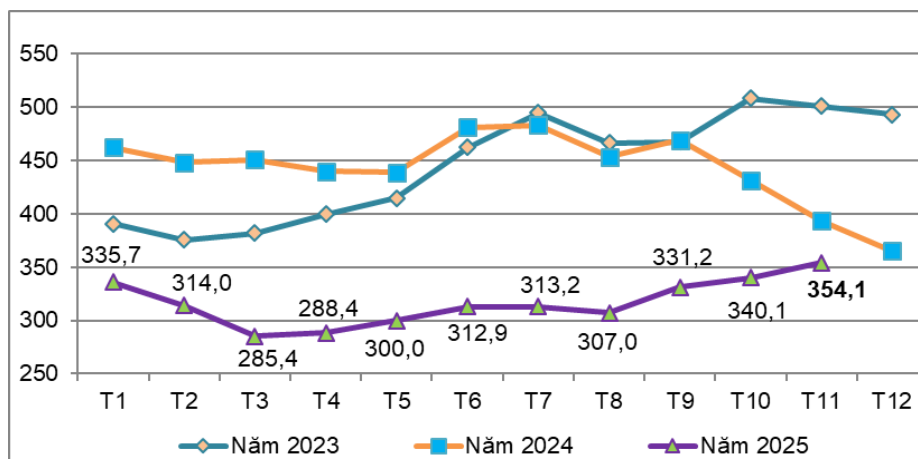
Nguồn: Cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 11/2025, xuất khẩu sản ghi nhận xu hướng giảm mạnh so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ năm trước, đạt 21,42 nghìn tấn, trị giá 5,35 triệu USD, giảm 28,9% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với tháng 10/2025; So với tháng 11/2024 giảm 43,4% về lượng và giảm 39,6% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu ở mức 249,7 USD/tấn, tăng 7,4% so với tháng 10/2025 và tăng 6,6% so với tháng 11/2024. Điều này phản ánh xu hướng thiếu hụt nguồn cung sản nguyên liệu tại một số vùng, đồng thời cho thấy diễn biến tăng giá trên thị trường quốc tế. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu sản đạt 988,82 nghìn tấn, trị giá

203,06 triệu USD, tăng 130,3% về lượng và tăng 83,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản trong tháng 11/2025 ghi nhận xu hướng phục hồi nhẹ so với tháng trước, song vẫn duy trì mức thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Tháng 11/2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 354,1 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng 10/2025, nhưng vẫn giảm 9,9% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 313 USD/tấn, giảm 30,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 11/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ chính, chiếm tới 91,13% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, đạt 243,89 nghìn tấn, trị giá 85,31 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 10/2025; So với tháng 11/2024 tăng 10,2% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 349,7 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng 10/2025, nhưng vẫn giảm 9,5% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc hơn 3,4 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 1,04 tỷ USD, tăng 58,3% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu ổn định và khả năng hấp thụ lớn của thị trường này trong năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a tăng đột biến trong tháng 11/2025, đạt 6,25 nghìn tấn, với trị giá 2,33 triệu USD, tăng tới 247% về lượng và tăng 232,4% về trị giá so với tháng 10/2025; So với tháng 11/2024 tăng 365,6% về lượng và tăng 264,4% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a đạt 373,2 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 10/2025 và giảm tới 21,7% so với

tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a 29,27 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 11,15 triệu USD, tăng 97,9% về lượng và tăng 45,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, xuất khẩu sản của Việt Nam sang một số thị trường khác trong tháng 11/2025 cũng ghi nhận mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, gồm: Thị trường Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Phi-líp-pin, cho thấy xu hướng mở rộng thị trường của ngành sản Việt Nam sang khu vực Đông Bắc Á và ASEAN đang đạt kết quả rõ nét.

Nhìn chung, trong 11 tháng năm 2025, lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 58,3%; Ma-lai-xi-a tăng 97,9%; Thị trường Đài Loan tăng 15,3%; Nhật Bản tăng tới 499,1%; Phi-líp-pin tăng 71,2%; Pa-ki-xtan tăng 53,7%... Ngược lại, xuất khẩu tới một số thị trường truyền thống như Hàn Quốc lại ghi nhận xu hướng giảm, giảm 26,6% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 11/2025 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Tổng	267.642	94.765	16	4,5	3.614.226	1.131.245	55,5	8,1	100	100
Sản	21.427	5.351	-43,4	-39,6	988.822	203.066	130,3	83,3	18,47	27,36
Trung Quốc	243.890	85.310	10,2	-0,3	3.406.807	1.048.033	58,3	9,3	92,59	94,26
Ma-lai-xi-a	6.253	2.333	365,6	264,4	29.277	11.150	97,9	45,5	0,64	0,81
Đài Loan	4.115	1.593	33,4	9,3	50.704	18.954	15,3	-19,7	1,89	1,4
Hàn Quốc	2.870	981	304,8	167,6	27.991	7.892	-26,6	-35,5	1,64	0,77
Phi-líp-pin	2.050	760	204,6	146,8	24.046	8.347	71,2	16,6	0,6	0,67
Nhật Bản	1.142	432	977,4	1.268	14.839	5.285	499,1	435,9	0,11	0,41
Pa-ki-xtan	221	141			1.646	918	53,7	20,4	0,05	0,05
Thị trường khác	7.101	3.214	100,2	39,7	58.916	30.665	2,1	-12,8	2,48	1,63

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 10 tháng năm 2025, nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 9,42 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 78,1% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy tốc độ gia tăng mạnh về nhu cầu đối với mặt hàng sắn. Xu hướng này phản ánh sự mở rộng tiêu thụ trong các lĩnh vực chế biến thực phẩm, sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng như các ngành công nghiệp sử dụng sắn làm nguyên liệu, bao gồm sản xuất ethanol và các sản phẩm phụ trợ khác.

+ Sản lát: Trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu hơn 5,22 triệu tấn sản lát, với trị giá trên 1,05 tỷ USD, tăng 135,4% về lượng và tăng 88,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nguồn cung sản lát cho thị trường Trung Quốc chủ yếu đến từ các quốc gia trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào. Đáng chú ý, lượng nhập khẩu từ tất cả các nguồn cung này đều ghi nhận mức tăng đáng kể so với năm trước, cho thấy nhu cầu lớn của Trung Quốc đối với nguyên liệu phục vụ chế biến tinh bột và sản xuất ethanol.

- *Về giá nhập khẩu:* Trong 10 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc ở mức 202,6 USD/tấn, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy sự điều chỉnh của thị trường quốc tế sau các biến động giá trong năm trước.

- *Cơ cấu thị trường nhập khẩu:* Trong 10 tháng năm 2025, Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là hai nguồn cung chủ đạo, chiếm tới 98,06% tổng lượng sản lát nhập khẩu vào Trung Quốc. Trong đó, Thái Lan duy trì vị thế dẫn đầu, với 4,19 triệu tấn, trị giá 846,4 triệu USD, tăng 123,6% về lượng và tăng 79,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 80,30% tổng lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn mức 84,54% của cùng kỳ năm trước. Dù khối lượng tăng, nhưng giá nhập khẩu từ Thái Lan vẫn giảm 19,9% so với cùng kỳ

năm 2024, xuống còn 201,8 USD/tấn.

Việt Nam giữ vị trí nguồn cung lớn thứ hai với 928,03 nghìn tấn, trị giá đạt 191,11 triệu USD, tăng 182% về lượng và tăng 123,7% trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Việt Nam tăng từ 14,83% lên 17,76%. Tuy nhiên, giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 205,9 USD/tấn, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Căm-pu-chia cũng duy trì mức tăng trưởng vượt trội, đạt 82,41 nghìn tấn, với trị giá 17,03 triệu USD, tăng tới 2.364% về lượng và tăng 1.823% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, giúp nâng thị phần từ 0,15%, lên 1,58%. Giá trung bình nhập khẩu từ Căm-pu-chia ở mức 206,7 USD/tấn, giảm 21,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 18,75 nghìn tấn, với trị giá 3,9 triệu USD, tăng 77,6% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Thị phần giảm xuống còn 0,36%; Giá bình quân nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 208,3 USD/tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng vẫn cao hơn so với giá sản lát từ Căm-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam.

+ Tinh bột sắn: Trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 4,19 triệu tấn tinh bột sắn, với trị giá 1,54 tỷ USD, tăng 36,6% về lượng, nhưng giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá nhập khẩu duy trì ở mức thấp.

- *Về giá nhập khẩu:* Trong 10 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc ở mức 368,1 USD/tấn, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh xu hướng giá thế giới thấp và nguồn cung dồi dào.

- *Cơ cấu thị trường nhập khẩu:* Trong 10 tháng năm 2025, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, với hơn 2,06 triệu tấn, với trị giá 730,09 triệu USD, tăng 72,2% về lượng và

tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 353,6 USD/tấn, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2024. Nhờ mức tăng trưởng mạnh, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đã tăng từ 39,04% trong 10 tháng năm 2024 lên 49,21% trong 10 tháng năm 2025.

Thái Lan giữ vị trí nguồn cung thứ hai với 1,46 triệu tấn, trị giá 582,04 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 397,9 USD/tấn, giảm 25,4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan giảm từ 48,08% trong 10 tháng năm 2024, xuống còn 34,86% trong 10 tháng năm 2025.

Nguồn cung cấp lớn thứ ba là Lào, đạt 589,07 nghìn tấn, với trị giá 204,24 triệu USD, tăng 70,4% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 14,04% thị phần. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào ở mức thấp, đạt 346,7 USD/tấn, giảm 30,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Căm-pu-chia cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đạt 75,71 nghìn tấn, với trị giá 26,81 triệu USD, tăng 78,7% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Căm-pu-chia đạt 354,2 USD/tấn, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Qua số liệu trên cho thấy, Việt Nam đang củng cố vai trò nhà cung cấp chủ lực tinh bột sắn cho thị trường Trung Quốc, trong khi Thái Lan và Lào vẫn duy trì vị trí quan trọng, còn Căm-pu-chia đang mở rộng thị phần nhờ tốc độ tăng trưởng nhanh. Trong thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc dự báo vẫn giữ ở mức cao, chủ yếu do nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho sản xuất ethanol, tinh bột công nghiệp và các sản phẩm hóa sinh tiếp tục tăng. Ngược lại, nhu cầu đối với sắn lát có thể không tăng mạnh do các nhà máy Trung Quốc dần chuyển sang sử dụng nguyên liệu thay thế rẻ hơn như ngô, đồng thời năng lực chế biến nội địa được nâng cao.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng 10 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2024		Năm 2025	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sắn lát (HS 07141020)	5.224.567	1.058.478	202,6	135,4	88,5	-19,9	100,0	100,0	100,0	100,00
Thái Lan	4.195.307	846.404	201,8	123,6	79,1	-19,9	84,54	84,16	80,30	79,96
Việt Nam	928.035	191.118	205,9	182,0	123,7	-20,7	14,83	15,21	17,76	18,06
Căm-pu-chia	82.410	17.038	206,7	2.364	1.823	-21,9	0,15	0,16	1,58	1,61
Lào	18.752	3.905	208,3	77,6	48,5	-16,4	0,48	0,47	0,36	0,37
Tan-za-ni-a	63	14	223,0	151,9	90,4	-24,4	0,00	0,00	0,00	0,00
Tinh bột sắn (HS 110814)	4.195.781	1.544.459	368,1	36,6	-2,8	-28,9	100,0	100,0	100,0	100,00
Việt Nam	2.064.649	730.091	353,6	72,2	21,0	-29,8	39,04	37,97	49,21	47,27
Thái Lan	1.462.769	582.042	397,9	-0,9	-26,1	-25,4	48,08	49,53	34,86	37,69
Lào	589.072	204.240	346,7	70,4	18,1	-30,7	11,26	10,88	14,04	13,22
Căm-pu-chia	75.714	26.818	354,2	78,7	21,9	-31,8	1,38	1,38	1,80	1,74
In-đô-nê-xi-a	3.570	1.198	335,5	-50,8	-68,6	-36,2	0,24	0,24	0,09	0,08
Tổng	9.420.349	2.602.938	276,3	78,1	21,0	-32,1	100,0	100,0	100,0	100,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 10/2025, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 35% về lượng và tăng 48% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng cao nhất kể từ tháng 5/2025.
- ▶ Ngành nuôi trồng thủy sản Nga hướng tới mục tiêu đạt sản lượng 350.000 tấn/năm.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2024, với nhiều thị trường xuất khẩu tăng trưởng trên 2 con số như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin.
- ▶ Theo ITC, 9 tháng đầu năm 2025, Na-Uy tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 19,3% về lượng và tăng 34,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Tháng 10/2025, xuất khẩu tôm tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, đạt 116,1 nghìn tấn, trị giá 650 triệu USD, tăng 35% về lượng và tăng 48% về trị giá, mức tăng cao nhất kể từ tháng 5/2025. Lũy kế 10 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 6,16 tỷ USD, tăng 16% về lượng và tăng 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU tăng mạnh, xuất khẩu sang Trung Quốc phục hồi. Cụ thể:

Tháng 10/2025, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ đạt 27,4 nghìn tấn, tăng 105% so với cùng kỳ năm trước, tháng tăng mạnh thứ hai liên tiếp sau khi tăng trưởng chậm trong các tháng đầu năm; Nâng tổng lượng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ 10 tháng lên 224,2 nghìn tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang EU tiếp tục tăng 41% trong tháng 10/2025, đạt 24,4 tấn, đưa lượng xuất khẩu 10 tháng lên 2273 nghìn tấn, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 10/2025 đạt 50,7 nghìn tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, tăng trở lại sau 3 tháng giảm liên tiếp, đưa lượng tôm xuất khẩu sang thị trường này tăng 4% trong 10 tháng năm 2025. Xuất khẩu tôm tới Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng nhanh nhất, tăng 83% trong tháng 10 và 43% trong 10 tháng. Ngược lại, xuất khẩu sang Nga giảm 28% trong tháng 10 và giảm 14% trong 10 tháng năm 2025.

- **Nga:** Ngành nuôi trồng thủy sản của Nga đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh, khi sản lượng đã tăng gấp đôi trong vòng 10 năm qua. Mặc dù vậy, sản lượng nuôi trồng thủy sản hiện chỉ chiếm 7% tổng sản lượng thủy sản của Nga - thấp hơn nhiều so với mức trung bình 52% của toàn cầu.

Hai nhóm loài chính tiếp tục thống lĩnh cơ cấu sản xuất nuôi trồng thủy sản của Nga, chiếm tổng cộng 74% sản lượng, gồm: cá hồi (Salmonids) đạt khoảng 130.600 tấn, chiếm 38%; Cá chép (Cyprinids) đạt 122.700 tấn, chiếm 36%.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 12/2025, giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 11/2025, riêng giá tôm thẻ tăng nhẹ, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng 2.000 đồng/kg, đạt mức 104.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Trong những ngày đầu tháng 12/2025, chỉ có giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg giảm 50.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 11/2025 và đạt 350.000 đồng/kg, còn các cỡ tôm khác ổn định; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ

Trong giai đoạn tới, Nga đặt mục tiêu nâng sản lượng cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi vân lên 260.000 tấn, cá chép lên 90.000 tấn và rong biển lên 40.000 tấn, phục vụ nhu cầu đang tăng trong các ngành thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm.

Đáng chú ý, Nga bắt đầu xem xét ứng dụng các công nghệ nuôi trồng thủy sản mới, đặc biệt là công nghệ nuôi hỗ trợ bằng tảo Diatom. Công nghệ này sử dụng tảo Diatom để cải thiện chất lượng nước, cung cấp oxy và bổ sung nguồn dinh dưỡng giàu Omega-3, mở ra cơ hội áp dụng cho nuôi tôm thẻ chân trắng. Một số doanh nghiệp như Russkaya Krevetka ở Kaluga và Severnaya Krevetka ở Leningrad được đánh giá phù hợp để thử nghiệm, trong khi các vùng cận nhiệt đới như Krasnodar Krai và Sochi có thể triển khai nuôi Diatom ngoài trời từ tháng 5 đến tháng 9.

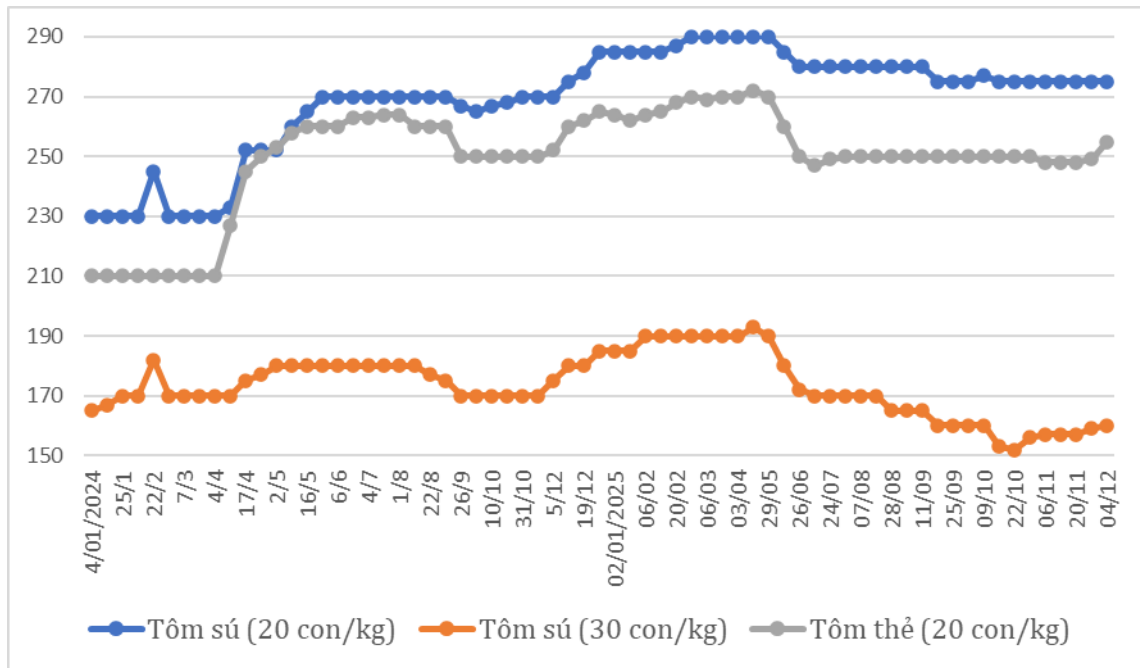
Sự kết hợp giữa mở rộng sản lượng các loài chủ lực và triển khai công nghệ nuôi tôm tiên tiến được kỳ vọng giúp Nga khai thác tốt hơn tiềm năng nuôi trồng thủy sản, đồng thời giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.



20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 250.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 12/2025, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 275.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 160.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng nhìn chung đều tăng: Trong những ngày đầu tháng 12/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 230.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 210.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 190.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2025 đạt 989,79 triệu USD, tăng 8% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản đạt 10,31 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2024.

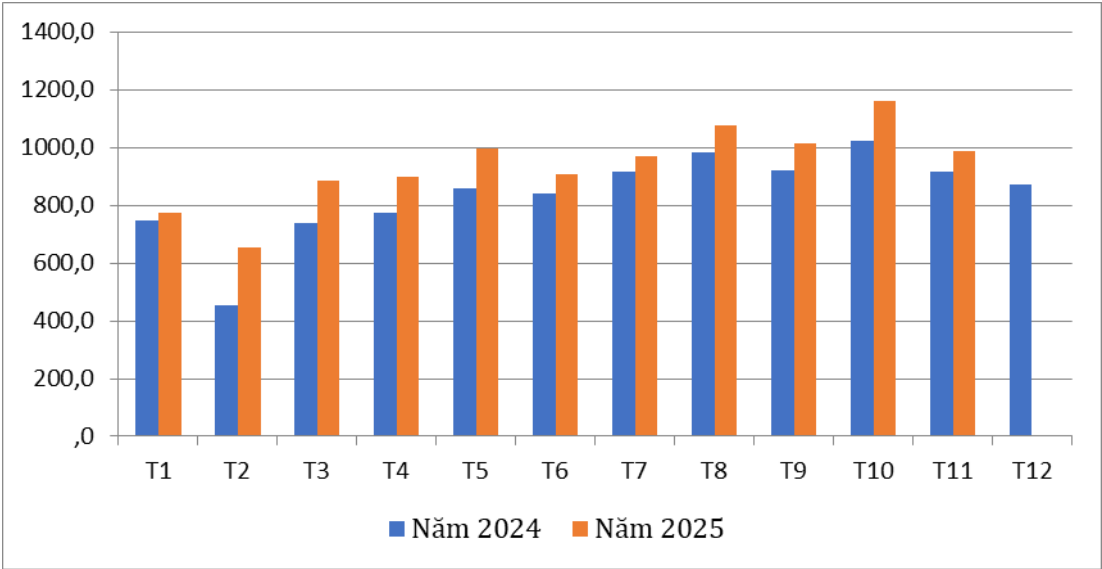
Trong tháng 11/2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường đạt mức tăng trưởng như: Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Anh, Đức, Hà Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin..., trong đó tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường Phi-líp-pin với mức tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2024.

11 tháng năm 2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 20,14%; Tiếp

theo là Hoa Kỳ chiếm 17,29%; Nhật Bản chiếm 15,09%; Hàn Quốc chiếm 7,61%; Úc chiếm 3,05%; Anh chiếm 2,89%; Các thị trường khác chiếm 33,93%. Trong đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng trên 2 con số tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt kết quả ấn tượng trong 11 tháng năm 2025 và cả năm 2025 xuất khẩu thủy sản dự kiến đạt trên 11 tỷ USD. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã rất nỗ lực và khai thác hiệu quả khi nhu cầu tiêu thụ từ nhiều thị trường hồi phục, giúp cho thủy sản Việt Nam tăng trưởng khả quan.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	989.797	8,0	10.316.537	12,6	100	100
Trung Quốc	195.875	17,4	2.077.528	32,0	20,14	17,17
Hoa Kỳ	138.744	-8,6	1.783.430	6,0	17,29	18,35
Nhật Bản	161.515	9,0	1.556.797	10,3	15,09	15,40
Hàn Quốc	78.458	-5,4	785.243	7,3	7,61	7,98
Úc	32.900	6,2	315.064	1,7	3,05	3,38
Anh	23.730	12,0	298.164	3,3	2,89	3,15
Thái Lan	27.672	-5,9	276.910	17,9	2,68	2,56
Ca-na-đa	26.871	2,6	250.192	-1,4	2,43	2,77
Đức	18.009	12,6	201.002	9,8	1,95	2,00
Hà Lan	17.525	15,9	198.781	9,4	1,93	1,98
Nga	16.277	-22,9	197.226	-5,6	1,91	2,28
Đài Loan	20.819	31,6	181.077	21,0	1,76	1,63
Bra-xin	17.708	31,3	160.108	36,7	1,55	1,28
Bỉ	15.401	40,0	155.175	19,5	1,50	1,42
Hồng Kông	15.636	12,3	143.692	3,6	1,39	1,51
Ma-lai-xi-a	12.968	28,6	125.337	21,9	1,21	1,12
Phi-líp-pin	18.884	43,8	114.376	16,3	1,11	1,07
Thị trường khác	150.804	17,1	1.496.435	9,3	14,51	14,94

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG NA-UY VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 9 tháng đầu năm 2025, Na-Uy nhập khẩu 180,7 nghìn tấn thủy sản với trị giá 499,6 triệu USD, giảm 6,9% về lượng, nhưng tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, các thị trường cung cấp lớn thủy sản cho Na-Uy tính theo lượng gồm: Anh, thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 35,17%; Đan Mạch chiếm 20,99%; Quần đảo Phê-rô chiếm 18,19%; Nga chiếm 7,72%; Grin-len chiếm 2,78%. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 6 cho Na-Uy, chiếm 1,84% trong tổng lượng nhập khẩu thủy sản của Na-Uy.

Tính về trị giá, Nga là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Na-Uy chiếm 19,22%; Anh chiếm 16,81%; Đan Mạch chiếm 13,57%; Grin-len chiếm 7,16%; Quần đảo Phê-rô chiếm 7,07%. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 6 cho Na-Uy, chiếm 6,13% trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Na-Uy.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, Na-Uy giảm lượng nhập khẩu từ một số thị trường như Nga, Quần đảo Phê-rô, Thụy Điển, Ca-na-đa, Ba Lan, Hoa Kỳ..., nhưng tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 19,3% về lượng và tăng 34,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy thủy sản Việt Nam ngày càng được ưa thích tại thị trường này.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Na-Uy từ Việt Nam đang trên đà tăng trưởng, chủ yếu tập trung vào các mặt hàng như nhuyễn thể hoặc các sản phẩm chế biến sâu. Đây là thị trường chất lượng cao, yêu cầu sự tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn của Châu Âu. Mặc dù Na-Uy là cường quốc xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới (chủ yếu là cá hồi, cá tuyết), nhưng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Đà tăng trưởng tích cực này mở ra triển vọng cho thủy sản Việt Nam không chỉ tại Na-Uy mà còn là cửa ngõ để mở rộng sang các nước Bắc Âu và Châu Âu khác.

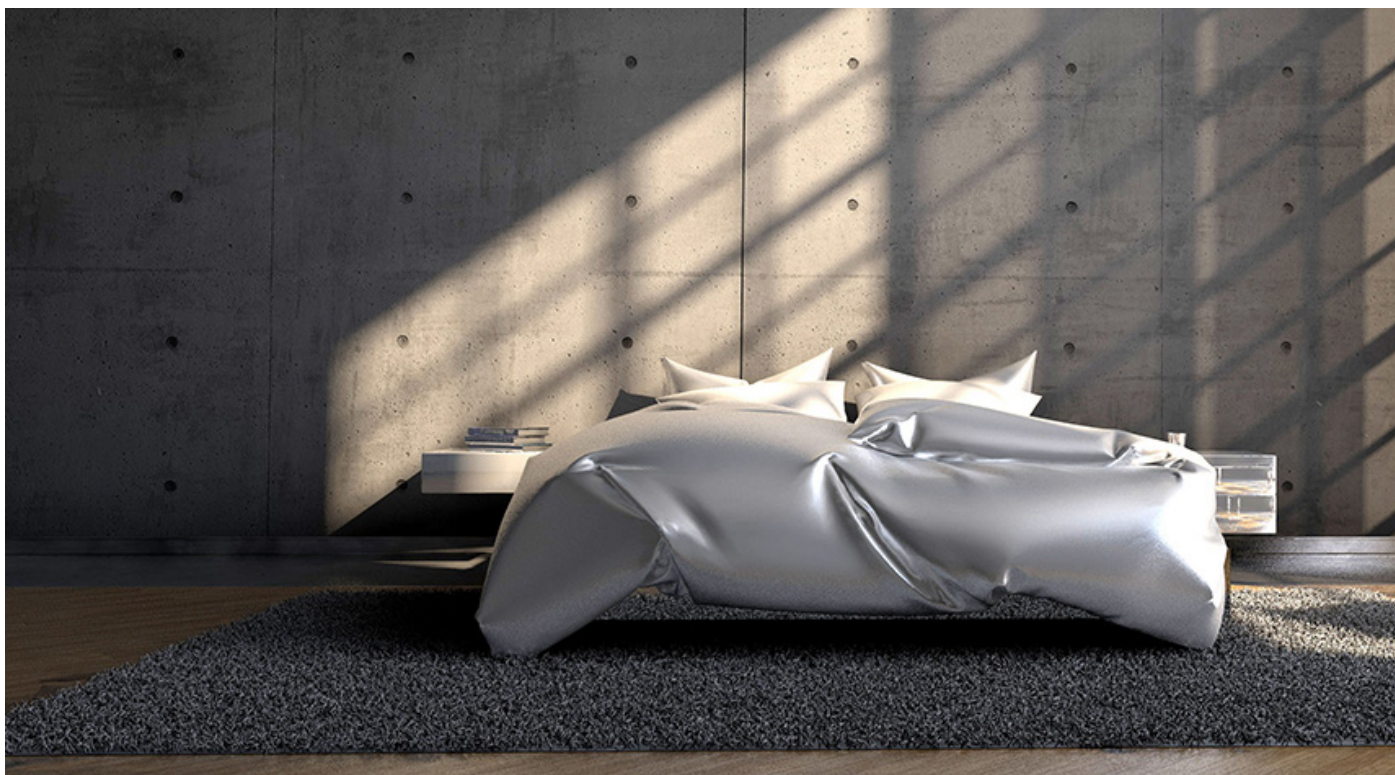
Thị trường cung cấp thủy sản cho Na-Uy 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	9 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 9 tháng (%)			
					Năm 2025		Năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	180.788,0	499.605	-6,9	8,4	100	100	100	100
Nga	13.949,7	96.011	-38,3	3,0	7,72	19,22	11,65	20,23
Anh	63.585,2	83.984	4,7	-2,2	35,17	16,81	31,26	18,64
Đan Mạch	37.951,6	67.798	44,3	32,4	20,99	13,57	13,54	11,11
Grin-len	5.020,5	35.793	6,4	18,9	2,78	7,16	2,43	6,53
Quần đảo Phê-rô	32.889,7	35.309	-27,8	17,4	18,19	7,07	23,46	6,53
Việt Nam	3.333,7	30.624	19,3	34,5	1,84	6,13	1,44	4,94
Thụy Điển	2.632,8	19.116	-45,0	-7,8	1,46	3,83	2,46	4,50
Ái-xơ-len	2.698,3	18.478	1,4	14,0	1,49	3,70	1,37	3,52
Ca-na-đa	1.357,0	17.931	-5,6	3,3	0,75	3,59	0,74	3,77
Trung Quốc	3.279,8	17.311	79,1	79,3	1,81	3,46	0,94	2,10
Ba Lan	1.424,2	10.574	-15,8	17,6	0,79	2,12	0,87	1,95
Hoa Kỳ	1.931,7	10.005	-32,8	-26,5	1,07	2,00	1,48	2,96
Thị trường khác	10.733,7	56.671	-34,0	-7,0	5,94	11,34	8,37	13,23

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025 đạt 17 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2024.*
- ▶ *In-đô-nê-xi-a tăng cường bảo vệ ngành nội thất trước thách thức toàn cầu.*
- ▶ *11 tháng năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 1,7 tỷ USD, giảm 11,8% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 17 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng đầu năm 2025, đạt 4,6 tỷ USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Anh đạt 1,3 tỷ USD, tăng 4,5%; Úc đạt 1,1 tỷ USD, giảm 4,9%; Nhật Bản đạt 944,7 triệu

USD, giảm 5,6%; Ca-na-đa đạt 647,3 triệu USD, giảm 0,5%...

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn rri.co.id, Hiệp hội đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ In-đô-nê-xi-a (HIMKI) đang kêu gọi Chính phủ nước này tăng cường bảo vệ ngành công nghiệp đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ, vốn đang nuôi sống hơn 2,1 triệu lao động và hàng triệu doanh nghiệp nhỏ (MSME).

Ngành này đang bị đe dọa bởi hàng nhập khẩu giá rẻ tràn lan và thị trường không còn "sân chơi bình đẳng". Cùng với đó, các quy định mới

như Quy định Chống phá rừng của EU (EUDR) tạo ra gánh nặng tuân thủ lớn, đặc biệt cho các doanh nghiệp nhỏ.

Do đó, HIMKI đề nghị Chính phủ In-đô-nê-xi-a thực hiện các biện pháp sau để bảo vệ khả năng cạnh tranh của ngành: Giúp MSME dễ dàng tuân thủ các quy tắc về nguồn gốc gỗ; Áp dụng thuế

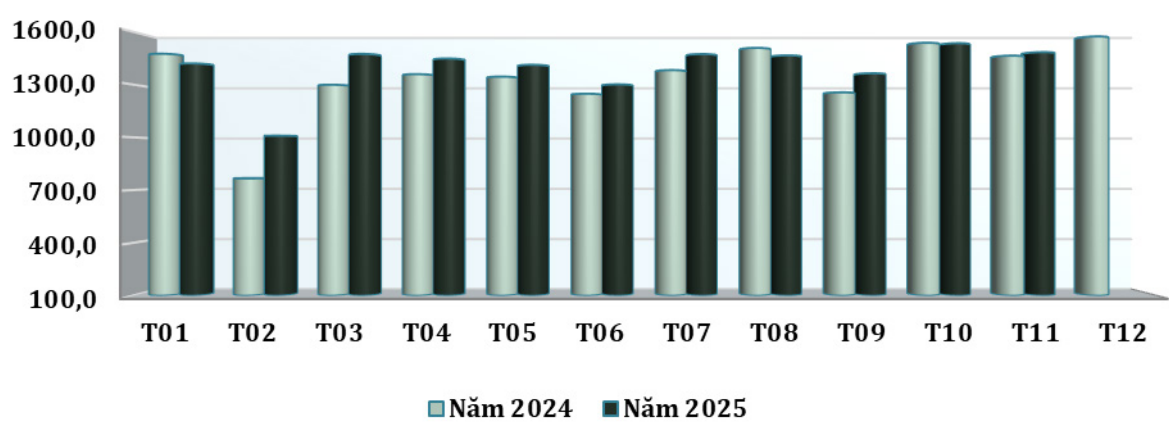
chống bán phá giá nghiêm ngặt và thuế xuất khẩu ưu đãi; Xây dựng thương hiệu “Made in In-đô-nê-xi-a” mạnh hơn dựa trên sự sáng tạo văn hóa độc đáo; Tối ưu hóa các cảng và sân bay chiến lược để giảm chi phí vận chuyển cao. HIMKI đề ra mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a lên 6 tỷ USD vào năm 2030.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 1,48 tỷ USD, giảm 3,3% so với tháng 10/2025, nhưng tăng 0,7% so với tháng 11/2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1 tỷ USD, giảm 4,3% so với tháng 10/2025

và giảm 2,5% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 15,5 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 10,6 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, cho thấy sự phục hồi và thích ứng tốt của ngành chế biến gỗ Việt Nam trước bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu vẫn tập trung chủ yếu vào các thị trường truyền thống, với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc chiếm tỷ trọng áp đảo, đạt 79,8% tổng trị giá.

Xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu, đạt 8,6 tỷ USD, chiếm 55,5%

tổng trị giá xuất khẩu. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sang thị trường này duy trì tốc độ tăng trưởng 5,4%, tương đương mức tăng trưởng chung của toàn ngành.

Thị trường Nhật Bản ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng nhất trong số các thị trường lớn, với tốc độ tăng 24,9%, đạt 1,96 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu tới Nhật Bản trong tổng trị giá xuất khẩu đã tăng mạnh từ 10,7% trong 11 tháng năm 2024 lên 12,6% trong 11 tháng năm 2025, cho thấy sự mở rộng xuất khẩu sang thị trường Đông Bắc Á này.

Ngoài ra, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang các thị trường khác cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong 11 tháng năm 2025 như: Ca-na-đa, Anh, Ma-lai-xi-a và Úc.

Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang một số thị trường quan trọng lại có xu hướng giảm như: Trung Quốc đạt 1,8 tỷ USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2024; Hàn Quốc đạt 644,6 triệu USD, giảm 10,9%; Ấn Độ đạt 104,4 triệu USD, giảm 40,1% và Pháp đạt 97,6 triệu USD, giảm 6,3%...

Mặc dù tổng thể xuất khẩu duy trì tăng trưởng, sự phân hóa rõ rệt giữa các thị trường yêu cầu doanh nghiệp cần có sự điều chỉnh linh hoạt, cụ thể: Tập trung khai thác tối đa tiềm năng của Hoa Kỳ và Nhật Bản; Tận dụng hiệu quả các FTA

để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường tăng trưởng tốt như Ca-na-đa; Nghiên cứu nguyên nhân sụt giảm tại Trung Quốc, Hàn Quốc, và Ấn Độ để đưa ra giải pháp xúc tiến thương mại, cải tiến sản phẩm và điều chỉnh giá bán; Theo dõi sát sao chính sách thương mại, đặc biệt là quy tắc xuất xứ, chống gian lận thương mại và quy định về gỗ hợp pháp.

Nhìn chung, ngành gỗ Việt Nam đã có một năm 2025 tương đối thành công với mức tăng trưởng 5,4% trong 11 tháng năm 2025. Tuy nhiên, để duy trì tốc độ phát triển bền vững và đạt mục tiêu xuất khẩu cả năm, các doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và linh hoạt trong chiến lược thị trường.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	1.482.856	0,7	15.519.017	5,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	815.962	-1,3	8.620.417	5,4	55,5	55,5
Nhật Bản	195.655	35,7	1.958.101	24,9	12,6	10,7
Trung Quốc	203.035	28,8	1.809.378	-3,8	11,7	12,8
Hàn Quốc	52.850	-29,1	644.557	-10,9	4,2	4,9
Ca-na-đa	22.343	-8,1	257.706	13,4	1,7	1,5
Anh	19.895	5,2	218.658	8,7	1,4	1,4
Ma-lai-xi-a	13.026	-14,1	149.858	6,2	1,0	1,0
Úc	13.058	10,7	147.538	0,9	1,0	1,0
Ấn Độ	7.096	-78,8	104.446	-40,1	0,7	1,2
Pháp	13.027	-8,6	97.607	-6,3	0,6	0,7
Thị trường khác	126.909	-16,1	1.510.751	9,8	9,7	9,4

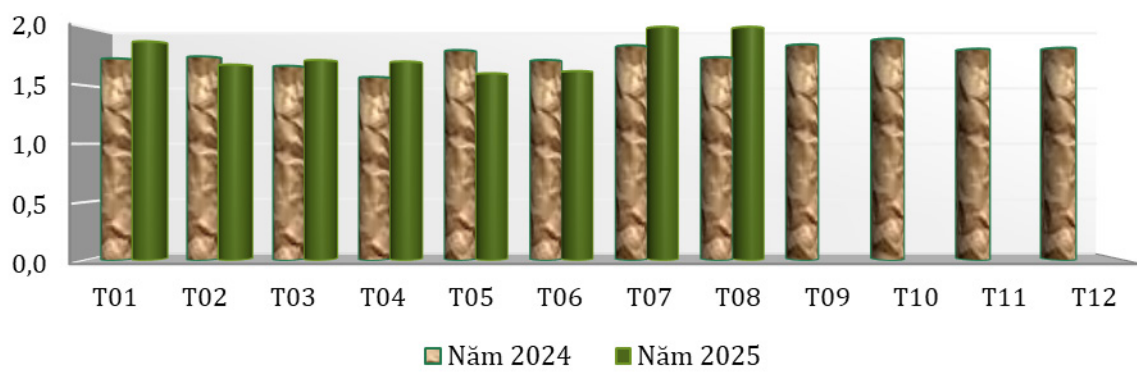
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 8/2025, Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,6 tỷ USD, giảm 8,5% so với tháng 8/2024. Tính chung

8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 13,5 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh từ Trung Quốc và các thị trường Bắc Mỹ, đã tạo cơ hội lớn cho các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam, để gia tăng thị phần. Việt Nam đang củng cố vị trí là nhà cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất và quan trọng nhất cho thị trường Hoa Kỳ, với trị giá chiếm 45,3% tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ, đạt 6,1 tỷ USD, tăng

9% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc đạt 1,4 tỷ USD, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2024, tỷ trọng nhập khẩu giảm từ 15,8% xuống còn 10,4% trong 8 tháng đầu năm 2025. Tiếp theo là thị trường Mê-hi-cô đạt 932,2 triệu USD, giảm 13,4%; Ca-na-đa đạt 927 triệu USD, giảm 11,5%...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 8/2025 (nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	8 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	1.597.263	-8,5	13.502.415	-2,6	100,0	100,0
Việt Nam	734.196	1,0	6.119.273	9,0	45,3	40,5
Trung Quốc	136.849	-47,1	1.405.909	-36,0	10,4	15,8
Mê-hi-cô	112.115	-19,5	932.215	-13,4	6,9	7,8
Ca-na-đa	109.353	-14,7	926.869	-11,5	6,9	7,6
Ma-lai-xi-a	86.673	17,7	769.679	9,7	5,7	5,1
I-ta-li-a	89.885	-2,8	687.803	0,0	5,1	5,0
In-đô-nê-xi-a	61.793	-2,6	551.418	2,4	4,1	3,9
Căm-pu-chia	43.600	57,5	288.265	31,5	2,1	1,6
Ấn Độ	34.469	12,5	272.497	-3,0	2,0	2,0
Thái Lan	34.050	7,6	255.108	9,4	1,9	1,7
Thị trường khác	154.279	-10,3	1.293.380	1,8	9,6	9,2

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Mặc dù nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm với các mặt hàng như: ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, tuy nhiên Việt Nam vẫn là một điểm sáng khi liên tục gia tăng thị phần trên tất cả các mặt hàng. Sự tăng trưởng mạnh nhất về thị phần nằm ở mặt hàng ghế khung gỗ, đưa Việt Nam trở thành nguồn cung chính cho 2 mặt hàng lớn là ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng ngủ.

Việc Việt Nam gia tăng thị phần trong nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ là một tín hiệu tích cực lớn, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn một số cảnh báo và rủi ro mà các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý như: Nguy cơ bị điều tra và áp thuế chống lẩn tránh, áp thuế chống bán phá giá, tăng cường rào cản kỹ thuật và yêu cầu về

nguồn gốc gỗ hợp pháp, áp lực về các tiêu chuẩn môi trường và xã hội (ESG), rủi ro về chất lượng và năng lực sản xuất.

Do đó, để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững và giảm thiểu rủi ro, doanh nghiệp Việt Nam cần: Đa dạng hóa thị trường; Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ chặt chẽ, từ khâu khai thác đến sản xuất, để đáp ứng Đạo luật Lacey và chứng minh không lẩn tránh thuế; Tập trung sản xuất các sản phẩm có thiết kế độc đáo, sử dụng vật liệu thông minh và các mặt hàng mà Hoa Kỳ có nhu cầu tăng (như nội thất văn phòng, nội thất nhà bếp cao cấp) thay vì chỉ cạnh tranh bằng giá; Theo dõi sát sao các động thái điều tra thương mại tại Hoa Kỳ, chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ và dữ liệu để chứng minh sự minh bạch và công bằng trong kinh doanh nếu bị điều tra.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 8 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng (mã HS)	8 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	13.502.415	-2,6	100,0	100,0	45,3	40,5
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	4.813.984	-6,1	35,7	37,0	50,6	41,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	4.038.357	-3,9	29,9	30,3	40,2	37,0
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	2.341.789	3,8	17,3	16,3	55,0	54,2
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	1.761.953	0,3	13,0	12,7	41,0	38,3
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	546.332	5,1	4,0	3,8	9,1	8,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.